

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

**(dành cho đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy,
hình thức vừa làm vừa học, liên thông)**

*(Ban hành theo Quyết định số 995/QĐ-ĐHNT ngày 05 tháng 04 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại thương)*

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên Tiếng Việt:** Trường Đại học Ngoại thương

- **Tên tiếng Anh:** FOREIGN TRADE UNIVERSITY

2. Mã trường:

NTH (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở phía Bắc);

NTS (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh)

3. Địa chỉ các trụ sở của Trường Đại học Ngoại thương (Trụ sở chính và phân hiệu)

Trụ sở chính: Số 91, Phố Chùa Láng, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Cơ sở II -TP Hồ Chí Minh: Số 15, đường D5, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM.

Cơ sở Quảng Ninh: số 260 đường Bạch Đằng, phường Nam Khê, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường Đại học Ngoại thương

Website: <http://www.ftu.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường Đại học Ngoại thương (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/TuyensinhFTU>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Trụ sở chính: 0352.530.798 hoặc 0352.285.564

Cơ sở II -TP Hồ Chí Minh: 0283.512.7257

Cơ sở Quảng Ninh: 020.3385.0413

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: *Báo cáo khảo sát thường niên về tình trạng việc làm của sinh viên (ftu.edu.vn)*.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm 2022, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm 2021.

STT	Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý	Đại học	1570	1593	1526	98,00
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	490	495	493	97,45
1.2	Marketing	Đại học	Chưa tuyển	Chưa tuyển	Chưa tuyển	Chưa tuyển
1.3	Kinh doanh quốc tế	Đại học	270	276	258	99,29
1.4	Tài chính- Ngân hàng	Đại học	490	498	471	97,47
1.5	Kế toán	Đại học	320	324	304	97,80
2	Lĩnh vực Pháp Luật	Đại học	120	123	110	97,25
2.1	Luật	Đại học	120	123	110	97,75
3	Lĩnh vực Nhân văn	Đại học	380	400	370	97,17
3.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	170	178	175	97,56
3.2	Ngôn ngữ Pháp	Đại học	60	62	46	95,65
3.3	Ngôn ngữ Trung	Đại học	60	65	62	98,15
3.4	Ngôn ngữ Nhật	Đại học	90	95	87	97,30
4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	Đại học	1680	1749	1715	97,41
4.1	Kinh tế	Đại học	1340	1403	1398	97,33
4.2	Kinh tế quốc tế	Đại học	340	346	317	97,49
5	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao, dịch vụ cá nhân	Đại học				
5.1	Quản trị khách sạn	Đại học			Chưa tốt nghiệp	Chưa tốt nghiệp
Tổng			3750	3865	3721	97,58

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://www.ftu.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong năm 2021 và 2022, Trường Đại học Ngoại thương tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức và các phương thức xét tuyển riêng của trường, bao gồm 06 phương thức tuyển sinh:

Phương thức 1 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải kỳ thi HSG quốc gia (hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp điểm xét tuyển của trường), đạt giải HSG cấp tỉnh/thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 và thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày

18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên): Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên: Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

Phương thức 3 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT: Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

Phương thức 4 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức: xét tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển trường quy định (gồm các tổ hợp A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07).

Phương thức 5 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức: Xét tuyển theo kết quả thi của của 02 Đại học Quốc Gia trong năm tuyển sinh và theo quy định cụ thể của trường.

Phương thức 6 - Phương thức xét tuyển thẳng: Xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định riêng trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 02 năm gần nhất (lấy từ kết quả xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT)

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	2021			2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
I. Trụ sở chính Hà Nội và cơ sở Quảng Ninh							
1.Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý							
Quản trị kinh doanh							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	140	135	28,45	105	102	28,20
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,95			27,70
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,95			27,70
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,95			27,70
Tài chính – Ngân hàng							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	160	159	28,25	140	137	27,80
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,75			27,30
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,75			27,30
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,75			27,30
Kế toán							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	130	131	27,80	130	131	27,85
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,30			27,35
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,30			27,35
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,30			27,35
Kinh doanh quốc tế							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	170	176	28,80	150	146	28,70

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	2021			2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,30			28,20
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			28,30			28,20
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06			28,30			28,20
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,30			28,20
Marketing							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00						28,20
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01	Chưa tuyển	Chưa tuyển	Chưa tuyển	10	10	27,70
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01						27,70
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06						27,70
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07						27,70
2. Lĩnh vực Pháp luật							
Luật							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	50	47	28,05	60	66	27,50
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,55			27,00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,55			27,00
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,55			27,00
3. Lĩnh vực Nhân văn							
Ngôn ngữ Anh							
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	90	94	37,55	90	80	36,40
Ngôn ngữ Pháp							
Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03	50	58	34,75	65	70	35,00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			36,75			34,00
Ngôn ngữ Trung							
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	35	38	39,35	40	44	36,60
Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04			37,35			35,60
Ngôn ngữ Nhật							
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	70	73	37,20	60	63	36,00
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06			35,20			35,00
4. Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi							
Kinh tế							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	370	364	28,80	185	191	28,75
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,30			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			28,30			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nga	D02			28,30			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03			28,30			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung	D04			28,30			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06			28,30			28,25

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	2021			2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,30			28,25
Kinh tế quốc tế							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	200	209	28,50	130	136	28,40
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,00			27,90
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			28,00			27,90
Ngữ văn, Toán, Tiếng Pháp	D03			28,00			27,90
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,00			27,90
5. Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao, dịch vụ cá nhân							
Quản trị khách sạn							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	10	12	28,45	5	5	28,20
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,95			27,70
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,95			27,70
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,95			27,70
Tổng cộng HN&QN			1486			1175	
II. Cơ sở II-TP. HCM							
1.Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý							
Quản trị kinh doanh							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	30	36	28,55	25	27	28,25
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,05			27,75
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			28,05			27,75
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,05			27,75
Tài chính – Ngân hàng							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15	18	28,55	15	18	28,45
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,05			27,95
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			28,05			27,95
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,05			27,95
Kế toán							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	20	26	28,40	20	24	28,25
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,90			27,75
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,90			27,75
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,90			27,75
Kinh doanh quốc tế							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00	15	20	28,40	5	6	28,75
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,90			28,25
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,90			28,25
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,90			28,25
Marketing							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00			28,40	5	9	28,30

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp	2021			2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			27,90			27,80
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01			27,90			27,80
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			27,90			27,80
2. Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi							
Kinh tế							
Toán, Vật lý, Hóa học	A00			28,60			28,40
Toán, Vật lý, Tiếng Anh	A01			28,10	75	80	27,90
Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	170	179	28,10			27,90
Ngữ văn, Toán, Tiếng Nhật	D06			28,10			27,90
Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07			28,10			27,90
Tổng cộng CS II			279				
Tổng cộng			1765			1339	

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, trường sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT cho đối tượng thi học sinh giỏi quốc gia, học sinh giỏi tỉnh/thành phố và hệ chuyên; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với Kết quả thi tốt nghiệp THPT) trước khi xét tuyển dựa theo theo kết quả thi tốt nghiệp THPT, cụ thể:

Năm 2021, số sinh viên trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng: 1614 thí sinh tại Trụ sở chính Hà Nội và 698 thí sinh tại Cơ sở II - TP.HCM.

Năm 2022, số sinh viên trúng tuyển các phương thức xét tuyển riêng: 1929 thí sinh tại Trụ sở chính Hà Nội và 776 thí sinh tại Cơ sở II - TP.HCM.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kinh tế	7310101	Từ khi trường được thành lập năm 1960	Từ khi trường được thành lập năm 1960	Từ khi trường được thành lập năm 1960	06/01/1960	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	1965	2022
2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	4866/QĐ-BGD&ĐT,	31/08/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2006	2022
3	Quản trị kinh doanh	7340101	478/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	29/01/1999	478/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	29/01/1999	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	1999	2022
4	Kinh tế quốc tế	7310106	2187/QĐ-BGD&ĐT	04/03/2009	2187/QĐ-BGD&ĐT	04/03/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2010	2022
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	2187/QĐ-BGD&ĐT	04/03/2009	2187/QĐ-BGD&ĐT	04/03/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2010	2022
6	Luật	7380101	2730/QĐ-BGD&ĐT	05/07/2011	2730/QĐ-BGD&ĐT	05/07/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2012	2022
7	Kế toán	7340301	1727/QĐ-ĐHNT-QLKH	01/09/2016	1727/QĐ-ĐHNT-QLKH	01/09/2016	Trường tự chủ quyết định	2016	2022
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	3016/QĐ-BGD&ĐT	08/09/1998	3016/QĐ-BGD&ĐT	08/09/1998	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	1999	2022

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành QĐ mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
9	Ngôn ngữ Pháp	7220203	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2006	2022
10	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2006	2022
11	Ngôn ngữ Nhật	7220209	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	4866/QĐ-BGD&ĐT	31/08/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép	2006	2022
12	Quản trị khách sạn	7810201	1732/QĐ-ĐHNT	23/07/2019	1732/QĐ-ĐHNT	23/07/2019	Trường tự chủ quyết định	2020	2022
13	Marketing	7340115	435/QĐ-ĐHNT	28/02/2022	435/QĐ-ĐHNT	28/02/2022	Trường tự chủ quyết định	2022	2022
14	Kinh tế chính trị	7310102	902/QĐ-ĐHNT	29/03/2023	902/QĐ-ĐHNT	29/03/2023	Trường tự chủ quyết định	2023	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Chi tiết tại Phụ lục 3 của Đề án.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://ftu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong Đề án tuyển sinh năm 2023 của trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định.

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

Lưu ý: Đối với sinh viên có quốc tịch nước ngoài (lưu học sinh), trường thực hiện tuyển sinh trong năm, không phụ thuộc vào các kỳ tuyển sinh của trường. Phương thức xét tuyển đối với thí sinh có quốc tịch nước ngoài thực hiện theo quy định riêng.

3. Phương thức tuyển sinh

trường tuyển sinh theo 06 phương thức xét tuyển:

3.1. Phương thức 1 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải kỳ thi HSG quốc gia (hoặc Cuộc thi KHKT cấp quốc gia, thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp điểm xét tuyển của trường), đạt giải (nhất, nhì, ba) HSG cấp tỉnh/thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên): Xét tuyển căn cứ trên các điều kiện xét tuyển, nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

3.2. Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/Chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên: Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

3.3. Phương thức 3 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Xét tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu của từng chương trình và điểm đánh giá hồ sơ xét tuyển theo quy định cụ thể của trường.

3.4. Phương thức 4 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023: Xét tuyển theo các tổ hợp môn xét tuyển trường quy định (gồm các tổ hợp A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07).

3.5. Phương thức 5 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2023: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi ĐGNL của 02 Đại học Quốc Gia và theo quy định cụ thể của trường.

3.6. Phương thức 6 - Phương thức xét tuyển thẳng: Xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Trường Đại học Ngoại thương.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Mã trường: *NTH (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở phía Bắc);*

NTS (Trường Đại học Ngoại thương - Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh)

Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I. Trụ sở chính Hà Nội														
1.	Đại học	NTH500	Xét tuyển sớm	500	Phương thức xét tuyển sớm	2096	X01							
2.	Đại học	NTH409	Xét tuyển riêng PT3	409	Phương thức xét tuyển 3	260	X01							
3.	Đại học	NTH301	Xét tuyển riêng PT6	301	Phương thức xét tuyển 6	85	X01							
4.	Đại học	NTH01-01	Ngành Luật	100	Phương thức xét tuyển 4	22	A00		A01		D01		D07	
5	Đại học	NTH01-02	Nhóm ngành Kinh tế, Kinh tế quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Kinh tế	100	Phương thức xét tuyển 4	120	A00		A01		D01;D02;D03;D04;D06		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			Kinh tế quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4	90	A00		A01		D01,D03		D07	
6.	Đại học	NTH02	Nhóm ngành Kinh doanh quốc tế, Marketing, Quản trị kinh doanh, Quản trị khách sạn	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét tuyển 4	30	A00		A01		D01		D07	
			Quản trị khách sạn	100	Phương thức xét tuyển 4	5	A00		A01		D01		D07	
			Kinh doanh quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4	65	A00		A01		D01,D06 (riêng với chương trình KDQT theo mô hình tiên tiến NB)		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
			Marketing	100	Phương thức xét tuyển 4	5	A00		A01		D01		D07	
7	Đại học	NTH03	Nhóm ngành Kế toán; Tài chính-Ngân hàng	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Kế toán	100	Phương thức xét tuyển 4	32	A00		A01		D01		D07	
			Tài chính-Ngân hàng	100	Phương thức xét tuyển 4	70	A00		A01		D01		D07	
8	Đại học	NTH04	Ngôn ngữ Anh	100	Phương thức xét tuyển 4	50	D01							
9	Đại học	NTH05	Ngôn ngữ Pháp	100	Phương thức xét tuyển 4	25	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp				
10	Đại học	NTH06	Ngôn ngữ Trung Quốc	100	Phương thức xét tuyển 4	15	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung				

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
11	Đại học	NTH07	Ngôn ngữ Nhật	100	Phương thức xét tuyển 4	25	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật				
12	Đại học	NTH08	Kinh tế chính trị	100	Phương thức xét tuyển 4	5	A00		A01		D01		D07	
Tổng chỉ tiêu Trụ sở chính Hà Nội						3000								
II. Tại Cơ sở Quảng Ninh (NTH)														
1	Đại học	NTH500	Xét tuyển riêng PT1	500	Phương thức xét tuyển 1	10	X01							
2	Đại học	NTH08	Nhóm ngành Kế toán; Kinh doanh quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Kế toán	100	Phương thức xét tuyển 4	65	A00		A01		D01		D07	
			Kinh doanh quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4	75	A00		A01		D01		D07	
Tổng chỉ tiêu CS Quảng Ninh						150								

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
III. Tại Cơ sở II – Tp Hồ Chí Minh														
1	Đại học	NTS500	Xét tuyển sớm	500	PT xét tuyển sớm	698	X01							
2	Đại học	NTS409	Xét tuyển riêng PT3	409	Phương thức c xét tuyển 3	82	X01							
3	Đại học	NTS301	Xét tuyển riêng PT6	301	Phương thức xét tuyển 6	30	X01							
4	Đại học	NTS01	Nhóm ngành Kinh tế; Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Kinh tế	100	Phương thức xét tuyển 4	85	A00		A01		D01,D06		D07	
			Quản trị kinh doanh	100	Phương thức xét tuyển 4	10	A00		A01		D01		D07	

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã PT xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	Đại học	NTS02	Nhóm ngành Kinh doanh quốc tế; Marketing, Kế toán; Tài chính-Ngân hàng	100	Phương thức xét tuyển 4									
			Kế toán	100	Phương thức xét tuyển 4	20	A00		A01		D01			D07
			Tài chính-Ngân hàng	100	Phương thức xét tuyển 4	15	A00		A01		D01			D07
			Kinh doanh quốc tế	100	Phương thức xét tuyển 4	5	A00		A01		D01			D07
			Marketing	100	Phương thức xét tuyển 4	5	A00		A01		D01			D07
Tổng chỉ tiêu Cơ sở 2-TP Hồ Chí Minh						950								
TỔNG CHỈ TIÊU						4100								

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

5.1. Phương thức 1- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải trong kỳ thi HSG quốc gia hoặc trong cuộc thi KHKT quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của trường, đạt giải (nhất, nhì, ba) HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)

5.1.1. Đối với thí sinh tham gia/đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia hoặc trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức, thuộc lĩnh vực phù hợp với các môn trong tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm các môn Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật).

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Tham dự/đạt giải trong Kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường hoặc trong Cuộc thi KHKT cấp quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức mà nội dung đề tài được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm các môn Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật);
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

5.1.2. Đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 (bao gồm cả thí sinh thi vượt cấp) một trong các môn thi riêng biệt thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (bao gồm Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật)

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12 (bao gồm cả thí sinh thi vượt cấp) một trong các môn riêng biệt thuộc tổ hợp môn xét tuyển của trường (bao gồm Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật);
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (trong đó có môn Toán và môn thi đạt giải học sinh giỏi) đạt từ 8,5 điểm trở lên (tính trung bình chung của cả 3 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

5.1.3. Đối với thí sinh học hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của cả 03 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của trường (trong đó có môn Toán) đạt từ 9,0 điểm trở lên (tính trung bình chung của 3 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

5.2. Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên, hệ không chuyên của các trường THPT/các trường THPT quốc tế

5.2.1. Đối với thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của các trường THPT trọng điểm quốc gia/ THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên)

a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán-Lý hoặc Toán-Hóa hoặc Toán-Văn đạt từ 8,5 trở lên (tính chung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;
- Có chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung
<p>Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.</p>	<p>Chứng chỉ tiếng Nhật trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation – JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services – JEES) phối hợp tổ chức, hoặc Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.</p>	<p>Bằng tiếng Pháp trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) từ DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.</p>	<p>Chứng chỉ tiếng Trung trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ HSK 4 với mức điểm 280/300 điểm trở lên do Hanban cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.</p>

5.2.2. Đối với thí sinh hệ không chuyên (hoặc hệ chuyên, lớp chuyên môn khác với các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường)

a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán-Lý hoặc Toán-Hoá đạt từ 9,0 trở lên hoặc Toán-Văn đạt từ 8,8 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;
- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung
Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.	Chứng chỉ tiếng Nhật trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation – JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services – JEES) phối hợp tổ chức, hoặc Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.	Bằng tiếng Pháp trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) từ DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.	Chứng chỉ tiếng Trung trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ HSK 4 với mức điểm 280/300 điểm trở lên do Hanban cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

5.2.3. Đối với thí sinh có các chứng chỉ năng lực quốc tế SAT, ACT hoặc A-level

a. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có chứng chỉ SAT từ 1260 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ ACT từ 27 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ A- Level với điểm môn Toán (Mathematics) đạt từ điểm A trở lên. Các chứng chỉ được cấp trong thời gian 03 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;
- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English

Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên.

b. Đối với các chương trình Chất lượng cao ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có chứng chỉ SAT từ 1260 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ ACT từ 27 điểm trở lên, hoặc chứng chỉ A- Level với điểm môn Toán (Mathematics) đạt từ điểm A trở lên. Các chứng chỉ được cấp trong thời gian 03 năm kể từ ngày dự thi tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển;
- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung
Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên.	Chứng chỉ tiếng Nhật trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation – JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services – JEES) phối hợp tổ chức, hoặc Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên.	Bằng tiếng Pháp trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) từ DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.	Chứng chỉ tiếng Trung trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ HSK 4 với mức điểm 280/300 điểm trở lên do Hanban cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

Lưu ý: Thí sinh tốt nghiệp THPT do nước ngoài cấp bằng phải được kiểm định và được công nhận tốt nghiệp THPT theo quy định pháp luật của Việt Nam.

5.3. Phương thức 3 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

5.3.1. Đối với các chương trình CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (không bao gồm các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ)

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên;

- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;

- Tổng điểm 02 môn/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (không bao gồm điểm ưu tiên xét tuyển trong tuyển sinh) trong tổ hợp môn của trường trong đó có môn Toán và một môn khác không phải là Ngoại ngữ (bao gồm một trong các môn Vật lý, Hóa học và Ngữ Văn) đạt từ điểm sàn xét tuyển của trường (dự kiến công bố điểm sàn xét tuyển ngay sau khi có kết quả thi THPT năm 2023).

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

5.3.2. Đối với các chương trình CLC ngành Ngôn ngữ

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên;

- Tổng điểm 02 môn/bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 môn Toán và Văn (không bao gồm điểm ưu tiên xét tuyển) đạt từ điểm sàn xét tuyển của trường (dự kiến công bố điểm sàn xét tuyển ngay sau khi có kết quả thi THPT năm 2023);

- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;

- Có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế cụ thể như sau:

Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Anh	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Nhật	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Pháp	Chương trình CLC ngành Ngôn ngữ Trung
Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên, hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) đạt từ 180 điểm trở lên hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn tiếng Anh trở lên,	Chứng chỉ tiếng Nhật trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ N3 với mức điểm từ 130/180 điểm trở lên của kỳ thi Năng lực tiếng Nhật JLPT do Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation – JF) và Hiệp hội hỗ trợ giáo dục quốc tế Nhật Bản (Japan Educational Exchanges and Services – JEES) phối hợp tổ chức, hoặc Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận) trong Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU) đạt từ 220 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Nhật trở lên	Bằng tiếng Pháp trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) từ DELF - B2 trở lên do Đại sứ quán Pháp cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Pháp trở lên.	Chứng chỉ tiếng Trung trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt trình độ từ HSK 4 với mức điểm 280/300 điểm trở lên do Hanban cấp, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Trung trở lên.

5.4. Phương thức 4 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn xét tuyển của trường

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có điểm trung bình chung học tập của từng năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 từ 7,0 trở lên;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên;
- Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức;
- Có tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT năm 2023 trong tổ hợp môn xét tuyển của trường và điểm ưu tiên khu vực và đối tượng đạt từ mức điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển của trường quy định;
- Trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ hoặc kết quả điểm thi được bảo lưu theo quy định tại quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

5.5. Phương thức 5 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2023

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;
- Có điểm trung bình chung học tập của từng năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 từ 7,0 trở lên;
- Có kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG Hà Nội năm 2023 từ 100/150 điểm hoặc kết quả bài thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2023 từ 850/1200 điểm;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

5.6. Phương thức 6 - Phương thức xét tuyển thẳng năm 2023

5.6.1. Đối tượng xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;
- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi Olympic quốc tế hoặc Cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế (nội dung đề tài dự thi của thí sinh được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của trường) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia với môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký được tuyển thẳng vào ngành đăng ký. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia các môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung và Tiếng Nhật, tốt nghiệp THPT, được tuyển thẳng vào ngành đúng với môn thí sinh đạt giải (Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Nhật). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.
- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường có điểm trung bình học tập từng năm lớp 10, 11, 12 từ 8,0 trở lên. Căn cứ vào kết quả học tập của học sinh, tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo, Hiệu trưởng sẽ xem xét quyết định cho vào học.
- Thí sinh là người nước ngoài, đã tốt nghiệp THPT theo quy định, đạt yêu cầu về kiểm tra kiến thức và ngôn ngữ của từng chương trình đào tạo bằng Tiếng Việt (đạt trình độ tiếng Việt tương đương B2 (bậc 4/6) trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt quy định tại Thông tư số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành

Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài) hoặc Tiếng Anh (theo quy định cụ thể từng chương trình của trường). Căn cứ vào hồ sơ xin học và yêu cầu của ngành đào tạo, Hội đồng tuyển sinh của Trường sẽ xem xét quyết định cho vào học.

f. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ và thí sinh đã tốt nghiệp THPT có nơi thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Những thí sinh này phải đạt điều kiện về điểm trung bình chung học tập từng năm lớp 10, 11, 12 đạt từ 8,0 trở lên. Căn cứ theo điểm trung bình chung học tập của điểm tổng kết ba năm lớp 10, 11, 12, Trường sẽ xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Sau khi được xét trúng tuyển, thí sinh thuộc đối tượng quy định tại điểm f phải học bổ sung kiến thức 01 năm tại một trường dự bị đại học. Kết thúc đợt học, điểm tổng kết các môn học tại các trường dự bị đại học của thí sinh phải đạt từ 8,0 trở lên mới được Trường Đại học Ngoại thương xếp vào học cùng khóa tuyển sinh năm 2024. Chỉ tiêu dành cho đối tượng quy định tại điểm f không quá 1% tổng chỉ tiêu tuyển sinh của trường năm 2023.

5.6.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

a. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi Học sinh giỏi quốc gia các môn thi thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của thí sinh (Toán, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Trung và Tiếng Nhật).

b. Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, nội dung đề tài được Hội đồng tuyển sinh đánh giá là phù hợp với môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển của trường.

Các thí sinh đạt giải trên được cộng điểm ưu tiên vào các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển của trường với các mức điểm tương ứng trong phương thức xét tuyển 4 dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

- Mức điểm ưu tiên dành cho các đối tượng tại mục 5.6.2 như sau:

- + Thí sinh đạt giải Nhất: cộng 4 (bốn) điểm
- + Thí sinh đạt Nhì: cộng 3 (ba) điểm
- + Thí sinh đạt giải Ba: cộng 2 (hai) điểm
- + Thí sinh đạt giải Khuyến khích: cộng 1 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất.

5.7. Xét tuyển đặc thù với chương trình Định hướng phát triển quốc tế (ĐHPTQT) Kinh tế chính trị quốc tế

Đối với chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế, ngoài xét tuyển theo Phương thức 1, 2, 3 và 4, trường bổ sung thêm cách thức xét tuyển đặc thù như sau:

5.7.1. Đối tượng xét tuyển: Mỗi Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương đề xuất tối đa 05 thí sinh gồm 02 đối tượng thí sinh hệ chuyên và không chuyên, cụ thể:

- Thí sinh được giới thiệu phải có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) từ 18 tháng trở lên tại Tỉnh/Thành phố giới thiệu.
- Thí sinh có tên trong danh sách giới thiệu từ UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thí sinh phải có cam kết quay trở lại làm việc tại Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương giới thiệu sau khi tốt nghiệp.

Lưu ý: Mọi thí sinh có quyền bình đẳng tiếp cận với các phương thức tuyển sinh của chương trình. Việc thí sinh đăng ký xét tuyển theo cách thức này không ảnh hưởng đến cơ hội thí sinh xét tuyển vào chương trình theo các phương thức xét tuyển thông thường khác của trường quy định cho chương trình.

5.7.2. Điều kiện nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

a. Thí sinh thuộc hệ chuyên các môn chuyên Toán, Toán-Tin, Tin, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật của các trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên):

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,0 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán-Lý hoặc Toán-Hóa hoặc Toán-Văn đạt từ 8,0 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;
- Có tên trong danh sách thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển ở **mục 5.7.1**;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

b. Thí sinh hệ không chuyên (hoặc hệ chuyên, lớp chuyên môn khác với các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường)

- Tốt nghiệp THPT năm 2023;
- Có điểm trung bình chung học tập từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12 đạt từ 8,5 trở lên;
- Có điểm trung bình chung học tập của 05 học kỳ năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 của 02 môn thuộc tổ hợp xét tuyển: Toán-Lý hoặc Toán-Hóa hoặc Toán-Văn đạt từ 8,5 trở lên (tính trung bình chung của 02 môn, làm tròn đến một chữ số thập phân);
- Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày nộp hồ sơ xét tuyển) đạt IELTS (Academic) từ 6.5 trở lên hoặc TOEFL iBT từ 79 trở lên, hoặc có chứng chỉ Cambridge của Hội đồng Khảo thí tiếng Anh Đại học Cambridge (Cambridge English Qualifications) có điểm đạt từ 180 điểm trở lên, hoặc đạt từ giải Ba HSG quốc gia môn Tiếng Anh trở lên;
- Có tên trong danh sách thí sinh được đề xuất theo công văn của UBND Tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương, đảm bảo các yêu cầu về đối tượng xét tuyển ở **mục 5.7.1**;
- Hạnh kiểm của từng năm lớp 10, 11, 12 từ Khá trở lên.

Lưu ý: Trong trường hợp các Phương thức 1, 2 và cách thức xét tuyển đặc thù với chương trình ĐHQG Kinh tế chính trị quốc tế vẫn còn dư chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển sang Phương thức 3, 4 cùng ngành và chương trình tương ứng.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành/chương trình đào tạo của Trường

6.1. Bảng tổ hợp môn xét tuyển của các chương trình đào tạo đăng ký trên hệ thống xét tuyển của Bộ Giáo dục và đào tạo

a. Bảng tổ hợp môn xét tuyển của các chương trình đào tạo theo phương thức 1,2,3,5,6

<i>STT</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Tên chương trình đào tạo</i>	<i>Tổ hợp môn</i>	<i>Phương thức xét tuyển</i>
<i>Trụ sở chính Hà Nội</i>				
<i>1</i>	<i>NTH500</i>	Nhóm ngành xét tuyển sớm-PTXTS	X01	Phương thức xét tuyển sớm (Xét tuyển sớm)
<i>2</i>	<i>NTH-CLC1</i>	Kinh tế (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>3</i>	<i>NTH-CLC12</i>	Kinh doanh quốc tế(Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>4</i>	<i>NTH-CLC18</i>	Kinh tế chính trị quốc tế (chương trình định hướng phát triển quốc tế)	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>5</i>	<i>NTH-CLC13</i>	Quản trị khách sạn (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>6</i>	<i>NTH-CLC14</i>	Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>7</i>	<i>NTH-CLC15</i>	Kinh doanh số (Chương trình định hướng nghề nghiệp)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>8</i>	<i>NTH-CLC16</i>	Marketing số (Chương trình định hướng nghề nghiệp)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>9</i>	<i>NTH-CLC2</i>	Kinh tế quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)

<i>STT</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Tên chương trình đào tạo</i>	<i>Tổ hợp môn</i>	<i>Phương thức xét tuyển</i>
10	<i>NTH-CLC3</i>	Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản (Chương trình định hướng nghề nghiệp quốc tế)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
11	<i>NTH-CLC4</i>	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng nghề nghiệp quốc tế-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
12	<i>NTH-CLC5</i>	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
13	<i>NTH-CLC6</i>	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
14	<i>NTH-CLC7</i>	Kế toán-Kiểm toán theo định hướng nghề nghiệp ACCA-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
15	<i>NTH-NN1</i>	Tiếng Pháp thương mại (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	D03_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
16	<i>NTH-NN2</i>	Tiếng trung thương mại (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	D04_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
17	<i>NTH-NN3</i>	Tiếng Nhật thương mại (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	D06_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
18	<i>NTH-NN4</i>	Tiếng Anh thương mại (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	D01_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
19	<i>NTH-TT1</i>	Kinh tế(Chương trình tiên tiến)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)

<i>STT</i>	<i>Mã ngành</i>	<i>Tên chương trình đào tạo</i>	<i>Tổ hợp môn</i>	<i>Phương thức xét tuyển</i>
20	<i>NTH-TT2</i>	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình tiên tiến)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
21	<i>NTH-TT3</i>	Tài chính-Ngân hàng (Chương trình tiên tiến)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
<i>Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh</i>				
1	<i>NTS500</i>	Nhóm ngành xét tuyển sớm-PTXTS	X01	Phương thức xét tuyển sớm (Xét tuyển sớm)
2	<i>NTS-CLC8</i>	Kinh tế (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
3	<i>NTS-CLC10</i>	Quản trị kinh doanh quốc tế (Chương trình Chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
4	<i>NTS-CLC11</i>	Ngân hàng và Tài chính quốc tế (Chương trình chất lượng cao)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
5	<i>NTS-CLC9</i>	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng theo định hướng nghề nghiệp quốc tế-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)
6	<i>NTS-CLC17</i>	Marketing số (Chương trình định hướng nghề nghiệp)-PTXT3	A01_R ; D01_R ; D07_R	Phương thức xét tuyển 3 (Kết hợp kết quả thi THPT với chứng chỉ NN QT)

Ghi chú: Các tổ hợp môn riêng các phương thức xét tuyển riêng:

A01_R (Tổ hợp môn riêng: Toán, Vật lý, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Anh)

D01_R (tổ hợp môn riêng: Toán, Văn, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Anh)

D03_R (tổ hợp môn riêng: Toán, Văn, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Pháp)

D04_R (tổ hợp môn riêng: Toán, Văn, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Trung)

D06_R (tổ hợp môn riêng: Toán, Văn, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Nhật)

D07_R (tổ hợp môn riêng: Toán, Hoá, Quy đổi chứng chỉ NN Tiếng Anh)

X01 (tổ hợp môn riêng dùng chung cho các phương thức xét tuyển sớm)

b. Bảng tổ hợp môn xét tuyển của các chương trình đào tạo theo phương thức xét tuyển 4

STT	Tên ngành, chương trình đào tạo	Mã xét tuyển theo Phương thức 4	Tổ hợp môn xét tuyển
A. TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI			
1	Ngành Luật	NTH01-01	A00, A01, D01, D07
	Chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế		
	Chương trình ĐHNNQT Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp		
2	Ngành Kinh tế	NTH01-02	A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại		
	Chương trình tiêu chuẩn Thương mại quốc tế		
	Ngành Kinh tế quốc tế		A00, A01, D01, D03, D07
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế quốc tế		
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế và phát triển quốc tế		
3	Ngành Quản trị Kinh doanh chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế	NTH02	A00, A01, D01, D07
	Ngành Quản trị khách sạn , chương trình ĐHNNQT Quản trị khách sạn		A00, A01, D01, D07
	Ngành Kinh doanh quốc tế		
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế		A00, A01, D01, D07
	Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản		A00, A01, D01, D06, D07
	Chương trình ĐHNNQT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		A00, A01, D01, D07
	Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh số		A00, A01, D01, D07
	Ngành Marketing , chương trình ĐHNNQT Marketing số		A00, A01, D01, D07
4	Ngành Tài chính – Ngân hàng	NTH03	A00, A01, D01, D07
	Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế		
	Chương trình tiêu chuẩn Phân tích và đầu tư tài chính		
	Chương trình tiêu chuẩn Ngân hàng		

STT	Tên ngành, chương trình đào tạo	Mã xét tuyển theo Phương thức 4	Tổ hợp môn xét tuyển
	Ngành Kế toán		A00, A01, D01, D07
	Chương trình tiêu chuẩn Kế toán – Kiểm toán		
	Chương trình ĐHNQT Kế toán – Kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA		
5	Ngành ngôn ngữ Anh , Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Anh thương mại	NTH04	D01
6	Ngành ngôn ngữ Pháp , Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Pháp thương mại	NTH05	D01, D03
7	Ngành ngôn ngữ Trung , Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Trung thương mại	NTH06	D01, D04
8	Ngành ngôn ngữ Nhật , Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Nhật thương mại	NTH07	D01, D06
9	Ngành Kinh tế chính trị , Chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế	NTH09	A00, A01, D01, D07
B. CƠ SỞ QUẢNG NINH			
1	Ngành Kế toán , Chương trình tiêu chuẩn Kế toán – Kiểm toán	NTH08	A00, A01, D01, D07
	Ngành Kinh doanh quốc tế , Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế		A00, A01, D01, D07
C. CƠ SỞ II TẠI TP HỒ CHÍ MINH			
1	Ngành Kinh tế , Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại	NTS01	A00, A01, D01, D06, D07
	Ngành Quản trị kinh doanh , Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế		A00, A01, D01, D07
2	Ngành Tài chính – Ngân hàng , Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế	NTS02	A00, A01, D01, D07
	Ngành Kế toán , chương trình tiêu chuẩn Kế toán-Kiểm toán		A00, A01, D01, D07
	Ngành Kinh doanh quốc tế , Chương trình ĐHNQT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		A00, A01, D01, D07
	Ngành Marketing , chương trình ĐHNQT Truyền thông Marketing tích hợp		A00, A01, D01, D07

6.2. Chỉ tiêu chi tiết của từng phương thức xét tuyển của Trường

6.2.1 Chỉ tiêu theo các phương thức xét tuyển riêng của Trường (Phương thức 1, 2, 3, 5)

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
A. TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI											2356
1	Ngành Kinh tế										
1.1	Chương trình tiên tiến Kinh tế đối ngoại	TT1				40	15	10	15		80
1.2	Chương trình CLC Kinh tế đối ngoại	CLC1				115	40	25	40		220
1.3	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại	TC1	65	65	85					65	280
2	Ngành Kinh tế quốc tế										
2.1	Chương trình CLC Kinh tế quốc tế	CLC2				65	20	15	20		120
2.2	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế quốc tế	TC2	25	25	35					35	120
3	Ngành Kinh doanh quốc tế										
3.1	Chương trình CLC Kinh doanh quốc tế	CLC12				45	15	10	10		80
3.2	Chương trình ĐHNQT Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	CLC3	3	3	4	25	10	5	10		60

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
3.3	Chương trình ĐHNQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CLC4	3	3	4	15	6	4	10		45
3.4	Chương trình ĐHNQT Kinh doanh số	CLC15	3	3	4	17	8	5	10		50
3.5	Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế	TC3	10	10	25					20	65
4	Ngành Quản trị kinh doanh										
4.1	Chương trình tiên tiến Quản trị kinh doanh quốc tế	TT2				40	15	10	15		80
4.2	Chương trình CLC Quản trị kinh doanh quốc tế	CLC5				65	20	15	20		120
4.3	Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế	TC4	20	20	25					35	100
5	Ngành Quản trị Khách sạn										
5.1	Chương trình ĐHNQT Quản trị khách sạn	CLC13	3	3	4	15	6	4	10		45

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
6	Ngành Tài chính-Ngân hàng										
6.1	Chương trình tiên tiến Tài chính-Ngân hàng	TT3				20	6	4	10		40
6.2	Chương trình CLC Ngân hàng và Tài chính quốc tế	CLC6				65	20	15	20		120
6.3	Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế	TC5	20	20	25					35	100
7	Ngành Kế toán										
7.1	Chương trình ĐHNQT Kế toán - Kiểm toán theo định hướng ACCA	CLC7	3	3	4	27	12	7	12		68
7.2	Chương trình tiêu chuẩn Kế toán - Kiểm toán	TC6	10	10	15					10	45
8	Ngành Luật										
8.1	Chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế	TC7	10	10	15					5	40
8.2	Chương trình ĐHNQT Luật Kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp	CLC14	3	3	4	17	8	6	12		53

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
9	Ngành Ngôn ngữ Anh										
9.1	Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Anh Thương mại	TC8	15	15	25					55	
9.2	Chương trình CLC Tiếng Anh Thương mại	NN4				28	14	6	12	60	
10	Ngành Ngôn ngữ Pháp										
10.1	Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Pháp thương mại	TC9	7	7	16					30	
10.2	Chương trình CLC Tiếng Pháp thương mại	NN1				15	6	4	5	30	
11	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc										
11.1	Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Trung Thương mại	TC10	7	7	16					30	
11.2	Chương trình CLC Tiếng Trung thương mại	NN2				18	9	6	7	40	
12	Ngành Ngôn ngữ Nhật										
12.1	Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Nhật thương mại	TC11	12	12	26					50	

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
12.2	Chương trình CLC ngành Tiếng Nhật thương mại	NN3				18	9	6	7		40
13	Ngành Marketing										
13.1	Chương trình ĐHNQT Marketing số	CLC16	3	3	4	15	6	4	10		45
14	Ngành Kinh tế chính trị										
14.1	Chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế	CLC18	1	2	2	2	2	1	5		15
Xét tuyển đặc thù											30
B. CƠ SỞ II – TP. HỒ CHÍ MINH											780
1	Ngành Kinh tế										
1.1	Chương trình CLC Kinh tế đối ngoại	CLC8				100	45	35	40		220
1.2	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại	TC12	45	45	60					50	200
2	Ngành Quản trị kinh doanh										
2.1	Chương trình CLC Quản trị kinh doanh quốc tế	CLC10				34	22	12	12		80

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HS G QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
2.2	Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế	TC13	8	8	14					15	45
3	Ngành Tài chính-Ngân hàng										
3.1	Chương trình CLC Ngân hàng và Tài chính quốc tế	CLC11				30	20	10	10		70
3.2	Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế	TC14	6	6	8					10	30
4	Ngành Kế toán										
4.1	Chương trình tiêu chuẩn Kế toán - Kiểm toán	TC15	8	8	14					15	45
5	Ngành Kinh doanh quốc tế										
5.1	Chương trình ĐHNNQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	CLC9	3	3	4	15	6	4	10		45
6	Ngành Marketing										
6.1	Chương trình ĐHNNQT Truyền thông Marketing tích hợp	CLC17	3	3	4	15	6	4	10		45

STT	Ngành	Mã xét tuyển	Phương thức 1 (HSG QG, Tỉnh/thành phố và Hệ chuyên)			Phương thức 2 (chứng chỉ NNQT+ Học bạ/SAT/ ACT/A level)			Phương thức 3 (chứng chỉ NNQT và kết quả thi THPT)	Phương thức 5 (kết quả kỳ thi đánh giá năng lực ĐHQG)	Tổng cộng
			HSG QG	Giải Tỉnh, TP	Hệ Chuyên	Hệ chuyên	Không chuyên	Chứng chỉ SAT, ACT, A-Level			
C. CƠ SỞ QUẢNG NINH											10
1	Ngành Kinh doanh quốc tế										
1.1	Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế	TC16	1	2	2					5	
2	Ngành Kế toán										
2.1	Chương trình tiêu chuẩn Kế toán - Kiểm toán	TC17	1	2	2					5	
	Tổng cộng		298	301	446	861	346	227	342	295	3146

Lưu ý:

- Đối với Phương thức xét tuyển 1 và 5, cho phép thí sinh trúng tuyển theo chương trình tiêu chuẩn trong bảng trên được chuyển sang chương trình tiêu chuẩn có mong muốn khác thuộc ngành trúng tuyển.

- Trong trường hợp các phương thức không tuyển sinh hết chỉ tiêu, chỉ tiêu còn dư sẽ được chuyển sang các phương thức xét tuyển tiếp theo theo ngành tương ứng.

6.2.2 Chỉ tiêu theo Phương thức 4 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Stt	Tên ngành, chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo kết quả thi THPT năm 2023	
A. TRỤ SỞ CHÍNH HÀ NỘI				559	
1	Ngành Luật	NTH01-01	A00, A01, D01, D07	22	
	Chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế			15	
	Chương trình ĐHNNQT Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp			7	
2	Ngành Kinh tế	NTH01-02	A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07	120	
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại				
	Chương trình tiêu chuẩn Thương mại quốc tế				
	Ngành Kinh tế quốc tế			A00, A01, D01, D03, D07	90
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế quốc tế				
Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế và phát triển quốc tế					
3	Ngành Quản trị Kinh doanh, Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế	NTH02	A00, A01, D01, D07	30	
	Ngành Quản trị khách sạn, Chương trình ĐHNNQT Quản trị khách sạn		A00,A01, D01, D07	5	
	Ngành Kinh doanh quốc tế				
	Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế		A00, A01, D01, D07	40	
	Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản		A00,A01,D01,D06,D07	10	
	Chương trình ĐHNNQT Logistics và quản lý chuỗi cung ứng		A00, A01, D01, D07	5	
	Chương trình ĐHNNQT Kinh doanh số		A00, A01, D01, D07	10	
	Ngành Marketing, chương trình ĐHNNQT Marketing số		A00,A01,D01,D07	5	
4	Ngành Tài chính – Ngân hàng	NTH03	A00, A01, D01, D07	70	
	Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế				
	Chương trình tiêu chuẩn Phân tích và đầu tư tài chính				
	Chương trình tiêu chuẩn Ngân hàng				
	Ngành Kế toán			32	
	Chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán		A00, A01, D01, D07	20	

Stt	Tên ngành, chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu theo kết quả thi THPT năm 2023
	Chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA			12
5	Ngành ngôn ngữ Anh , Chương trình tiêu chuẩn Tiếng Anh thương mại	NTH04	D01	50
6	Ngành ngôn ngữ Pháp , Chương trình tiêu chuẩn tiếng Pháp thương mại	NTH05	D01, D03	25
7	Ngành ngôn ngữ Trung , Chương trình tiêu chuẩn tiếng Trung thương mại	NTH06	D01, D04	15
8	Ngành ngôn ngữ Nhật , Chương trình tiêu chuẩn tiếng Nhật thương mại	NTH07	D01, D06	25
9	Ngành Kinh tế chính trị , Chương trình ĐHQTQT Kinh tế chính trị quốc tế	NTH09	A00, A01, D01, D07	5
B. CƠ SỞ QUẢNG NINH				140
1	Ngành Kế toán , Chương trình tiêu chuẩn Kế toán – Kiểm toán	NTH08	A00,A01,D01,D07	65
	Ngành Kinh doanh quốc tế , Chương trình tiêu chuẩn Kinh doanh quốc tế		A00,A01,D01,D07	75
C. CƠ SỞ II TẠI TP HỒ CHÍ MINH				140
1	Ngành Kinh tế , Chương trình tiêu chuẩn Kinh tế đối ngoại	NTS01	A00,A01,D01, D06,D07	85
	Ngành Quản trị kinh doanh , Chương trình tiêu chuẩn Quản trị kinh doanh quốc tế		A00,A01,D01,D07	10
2	Ngành Tài chính – Ngân hàng , Chương trình tiêu chuẩn Tài chính quốc tế	NTS02	A00,A01,D01,D07	15
	Ngành Kế toán , Chương trình tiêu chuẩn Kế toán-Kiểm toán		A00,A01,D01,D07	20
	Ngành Kinh doanh quốc tế , Chương trình ĐHQTQT Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		A00,A01,D01,D07	5
	Ngành Marketing , Chương trình ĐHQTQT Truyền thông Marketing tích hợp		A00,A01,D01,D07	5
	Tổng chỉ tiêu			839

Lưu ý:

- Thí sinh sau khi đã trúng tuyển vào trường theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) được xét tuyển vào ngành đào tạo trong nhóm ngành của trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký ngành theo thứ tự ưu tiên của thí sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành xét tuyển. Riêng đối với các chương trình ĐHQTQT thí sinh có thể lựa chọn đăng ký theo nguyện vọng.

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành đào tạo nào được quyền lựa chọn chương trình tương ứng phù hợp, theo nguyện vọng trong quá trình học.

- Trong trường hợp trường không tuyển sinh hết chỉ tiêu theo phương thức xét tuyển riêng, chỉ tiêu còn dư sẽ được chuyển sang phương thức xét tuyển tiếp theo ngành tương ứng.

6.2.3. Chỉ tiêu phương thức tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và đào tạo

STT	Tên ngành	Mã xét tuyển	Chỉ tiêu
Trụ sở chính Hà Nội			
1	Ngành Luật	TTH01	5
2	Ngành Kinh tế	TTH02	20
3	Ngành Kinh tế quốc tế	TTH03	10
4	Ngành Quản trị kinh doanh	TTH04	10
5	Ngành Kinh doanh quốc tế	TTH05	5
6	Ngành Kế toán	TTH06	5
7	Ngành Tài chính – Ngân hàng	TTH07	10
8	Ngành Ngôn ngữ Anh	TTH08	5
9	Ngành Ngôn ngữ Pháp	TTH09	5
10	Ngành Ngôn ngữ Trung	TTH10	5
11	Ngành Ngôn ngữ Nhật	TTH11	5
Cơ sở II-TP.HCM			
1	Ngành Kinh tế	TTH12	15
2	Ngành Quản trị kinh doanh	TTH13	5
3	Ngành Tài chính-Ngân hàng	TTH14	5
4	Ngành Kế toán	TTH15	5
	Tổng chỉ tiêu		115

Lưu ý: Trong trường hợp trường không tuyển sinh hết chỉ tiêu theo phương thức xét tuyển thẳng, chỉ tiêu còn dư sẽ được chuyển sang phương thức xét tuyển tiếp theo ngành tương ứng.

6.3. Tiêu chí phụ sử dụng trong xét tuyển đối với các phương thức

a. Đối với các phương thức xét tuyển theo kết quả học tập THPT và chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế (Phương thức 1 và 2)

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, tổng số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập môn Toán của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12. Riêng đối với phương thức xét tuyển theo chứng chỉ A-Level, tiêu chí phụ là điểm tuyệt đối môn Toán trong kỳ thi xét chứng chỉ A-Level (PUM range).

b. Đối với các phương thức xét tuyển có sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (Phương thức 3 và 4)

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, tổng số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 môn Toán.

c. Đối với phương thức xét tuyển 5 dựa trên kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM

- Trường hợp tại ngưỡng điểm đánh giá hồ sơ xác định trúng tuyển của từng chương trình đào tạo, tổng số thí sinh nhiều hơn số chỉ tiêu xét tuyển còn lại, Trường sử dụng tiêu chí phụ là điểm trung bình chung học tập môn Toán của 05 học kỳ lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12.

6.4. Bảng quy đổi các chứng chỉ quốc tế dành cho các phương thức xét tuyển riêng của Trường

6.4.1. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các giải HSG Quốc gia môn ngoại ngữ

STT	Chứng chỉ	Nội dung	Mức quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ QT			
			Mức điểm 8.5	Mức điểm 9.0	Mức điểm 9.5	Mức điểm 10
1	IELTS	Điểm IELTS	6.5	7	7.5	Từ 8.0 đến 9.0
2	TOEFL iBT	Điểm TOEFL iBT	Từ 79 đến 92	Từ 93 đến 101	Từ 102 đến 109	Từ 110 đến 120
3	Cambridge English Scale	Điểm Cambridge English Scale	Từ 180 đến 183	Từ 184 đến 191	Từ 192 đến 199	Từ 200 đến 230
4	Năng lực tiếng Nhật JLPT	Điểm Năng lực tiếng Nhật JLPT		N3 (Mức điểm từ 130 điểm trở lên)	N2	N1
5	Kỳ thi du học Nhật Bản (EJU)	Điểm bài thi môn tiếng Nhật (bao gồm điểm của các phân môn Nghe hiểu, Đọc hiểu, Nghe đọc hiểu và Viết luận)		Từ 220 đến 269	Từ 270 đến 319	Từ 320 đến 400

STT	Chứng chỉ	Nội dung	Mức quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ QT			
			Mức điểm 8.5	Mức điểm 9.0	Mức điểm 9.5	Mức điểm 10
6	Chứng chỉ tiếng Trung HSK	Điểm Chứng chỉ tiếng Trung HSK		HSK4 (Mức điểm từ 280 điểm trở lên)	HSK5	HSK6
7	Bằng Tiếng Pháp	Bằng Tiếng Pháp		DELFB2	DALF C1	DALF C2
8	Giải HSG quốc gia	Loại giải HSG quốc gia		Giải Ba	Giải Nhì	Giải Nhất

6.4.2. Bảng quy đổi chứng chỉ quốc tế SAT hoặc ACT

STT	Điểm bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế		Quy đổi điểm bài thi Chuẩn hóa năng lực quốc tế theo thang điểm 20
	ACT	SAT	
1	27	1260-1290	17,00
2	28-29	1300-1350	17,50
3	30-31	1360-1410	18,00
4	32	1420-1440	18,50
5	33	1450-1480	19,00
6	34	1490-1520	19,50
7	35-36	1530-1600	20,00

6.4.3. Bảng quy đổi điểm trong chứng chỉ A-Level

STT	Điểm trên chứng chỉ A-Level	Điểm quy đổi theo thang 10
1	A*	10,00
2	A	8,50
3	B	8,00
4	C	7,50
5	D	7,00
6	E	6,50

7. Tổ chức tuyển sinh

7.1. Phương thức 1- Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT dành cho thí sinh tham gia/đạt giải trong kỳ thi HSG quốc gia hoặc trong cuộc thi KHKT quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường, đạt giải (Nhất, Nhì, Ba) HSG cấp Tỉnh/Thành phố lớp 11 hoặc lớp 12, thí sinh thuộc hệ chuyên của trường THPT trọng điểm quốc gia/THPT chuyên (theo Thông tư 06/2012/TT-BGDĐT ngày 15/02/2012 về ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên và Thông tư 12/2014/TT-BGDĐT ngày 18/04/2014 về sửa đổi bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường THPT chuyên).

7.1.1. Thời gian đăng ký: dự kiến từ ngày 22/05/2023 đến ngày 31/05/2023.

7.1.2. Các chương trình áp dụng: Các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

7.1.3. Nguyên tắc xét tuyển:

* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2, M3: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 03 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của Trường đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.1.

+ Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Quốc gia hoặc HSG Tỉnh/Thành phố: trong tổ hợp 03 môn xét tuyển phải có môn thí sinh tham gia thi/đạt giải HSG.

+ Đối với thí sinh xét tuyển chương trình Ngôn ngữ thương mại: M1, M2, M3 là 03 môn Toán, Văn, Ngoại ngữ.

+ Thí sinh chỉ sử dụng môn ngoại ngữ chính (môn bắt buộc hoặc môn chuyên) để xét tuyển. Môn ngoại ngữ thứ hai (môn tự chọn hoặc không chuyên) không được dùng để xét tuyển theo các tổ hợp của Trường.

- Điểm ưu tiên giải (nếu có):

+ Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Quốc gia: Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất : được cộng 04 (bốn) điểm

Giải Nhì : được cộng 03 (ba) điểm

Giải Ba : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Khuyến khích : được cộng 01 (một) điểm

+ Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG Tỉnh/Thành phố: Các thí sinh đạt giải Nhất, Nhì trong kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố các môn trong tổ hợp xét tuyển của Trường năm lớp 11 hoặc lớp 12 được cộng điểm như sau:

Giải Nhất : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Nhì : được cộng 01 (một) điểm

Lưu ý: Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

7.1.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Các thí sinh sau khi trúng tuyển vào các chương trình tiêu chuẩn có nguyện vọng tham gia các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của Trường.

- Cách thức đánh giá hồ sơ chung:

+ Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Trường sử dụng tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ được xác định đủ điều kiện vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia cả phương thức 1, 2 và 5 và có nguyện vọng đăng ký cả 03 phương thức: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức trên hệ thống <https://tuyensinh.ftu.edu.vn> và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

7.2. Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp giữa Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả học tập THPT/chứng chỉ năng lực quốc tế dành cho thí sinh hệ chuyên và hệ không chuyên của các trường THPT/các trường THPT quốc tế

7.2.1. Thời gian đăng ký: dự kiến từ ngày 22/05/2023 đến ngày 31/05/2023.

7.2.2. Các chương trình áp dụng: Các CTTT, CLC và ĐHNN&PTQT (theo bảng chỉ tiêu của đề án)

7.2.3. Nguyên tắc xét tuyển:

a. Đối với thí sinh sử dụng kết quả học tập THPT

* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) của 2 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của trường trong đó có môn Toán (thí sinh có thể chọn tổ hợp Toán-Lý, Toán-Hóa hoặc Toán-Văn). Đối với các ngành ngôn ngữ thương mại, tổ hợp 02 môn xét tuyển là Toán- Văn;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật;

- M1, M2, M3: phải đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.2.
- Điểm ưu tiên giải (nếu có) : Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất : được cộng 04 (bốn) điểm

Giải Nhì : được cộng 03 (ba) điểm

Giải Ba : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Khuyến khích : được cộng 01 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh đã dùng giải Học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ để quy đổi điểm M3 thì không được cộng thêm điểm ưu tiên cho giải này.

Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

b. Đối với thí sinh có chứng chỉ năng lực quốc tế SAT/ACT/A-level

* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và khu vực (nếu có)

Trong đó:

- M1: là điểm quy đổi kết quả chứng chỉ SAT, chứng chỉ ACT hoặc điểm môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A –Level;

- M2: là điểm quy đổi kết quả điểm môn bất kỳ khác môn Toán (Mathematics) trong chứng chỉ A-Level nếu thí sinh sử dụng chứng chỉ A-level để xét tuyển;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ;

- M1, M2, M3: phải đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.2.

- Điểm ưu tiên giải (nếu có): Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất : được cộng 04 (bốn) điểm

Giải Nhì : được cộng 03 (ba) điểm

Giải Ba : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Khuyến khích : được cộng 01 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh đã dùng giải Học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ để quy đổi điểm M3 thì không được cộng thêm điểm ưu tiên cho giải này.

Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

7.2.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức xét tuyển chung:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Trường sử dụng tiêu chí phụ xét trúng tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia cả phương thức 1, 2 và 5 và có nguyện vọng đăng ký cả 03 phương thức: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức trên hệ thống <https://tuyensinh.ftu.edu.vn> và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

7.3. Phương thức 3- Phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

7.3.1. Thời gian đăng ký: Dự kiến từ giữa tháng 7 năm 2023 ngay sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

7.3.2. Các chương trình áp dụng: Các CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT (theo bảng chi tiêu của đề án).

7.3.3. Nguyên tắc xét tuyển:

* Căn cứ xác định trúng tuyển: Xác định trúng tuyển căn cứ trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = $M1 + M2 + M3 + \text{Điểm ưu tiên giải (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có)}$

Trong đó:

- M1, M2: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của 02 môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Trường trong đó có môn Toán và môn không phải môn Ngoại ngữ (thí sinh có thể chọn tổ hợp Toán-Lý, Toán-Hóa hoặc Toán-Văn). Đối với các ngành ngôn ngữ thương mại, tổ hợp 02 môn xét tuyển là Toán-Văn;

- M3: Điểm quy đổi Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn ngoại ngữ;
- M1, M2, M3: phải đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.3.
- Điểm ưu tiên giải (nếu có): Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất : được cộng 04 (bốn) điểm

Giải Nhì : được cộng 03 (ba) điểm

Giải Ba : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Khuyến khích : được cộng 01 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh đã dùng giải Học sinh giỏi quốc gia môn Ngoại ngữ để quy đổi điểm M3 thì không được cộng thêm điểm ưu tiên cho giải này.

Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

7.3.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức xét tuyển chung:

+ Thí sinh được xét tuyển bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì Trường sử dụng tiêu chí phụ xét trúng tuyển theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

7.4. Phương thức 4 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 theo các tổ hợp môn (A00, A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07)

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phương thức 4 áp dụng với các chương trình tiêu chuẩn và ĐHNN&PTQT.

a. Các Nhóm ngành (Mã xét tuyển) của Trường

* Tại Trụ sở chính Hà Nội:

- Mã nhóm ngành NTH01-01 gồm có ngành Luật (gồm chương trình tiêu chuẩn Luật thương mại quốc tế và chương trình ĐHNNQT Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp).

- Mã nhóm ngành NTH01-02 gồm các ngành Kinh tế, ngành Kinh tế quốc tế.
- Mã nhóm ngành NTH02 gồm các ngành Quản trị kinh doanh, ngành Quản trị khách sạn, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Marketing (bao gồm các chương trình tiêu chuẩn thuộc các ngành này và các chương trình ĐHNNQT: chương trình Quản trị khách sạn, chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng, chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản, chương trình Kinh doanh số, chương trình Marketing số). Riêng thí sinh đăng ký tổ hợp D06 vào nhóm ngành NTH02 chỉ được đăng ký xét tuyển vào chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản.
- Mã nhóm ngành NTH03 gồm các ngành Tài chính-Ngân hàng, ngành Kế toán (bao gồm các chương trình tiêu chuẩn và chương trình ĐHNNQT Kế toán theo định hướng ACCA).
- Mã nhóm ngành NTH04 gồm ngành Ngôn ngữ Anh.
- Mã nhóm ngành NTH05 gồm ngành Ngôn ngữ Pháp.
- Mã nhóm ngành NTH06 gồm ngành Ngôn ngữ Trung.
- Mã nhóm ngành NTH07 gồm ngành Ngôn ngữ Nhật.
- Mã nhóm ngành NTH09 gồm ngành Kinh tế chính trị.

* Tại Cơ sở Quảng Ninh: Mã nhóm ngành NTH08 (học tại Quảng Ninh) gồm các ngành Kế toán, Kinh doanh quốc tế.

* Tại Cơ sở II-TP Hồ Chí Minh:

- Mã ngành NTS01 gồm các ngành Kinh tế, Quản trị kinh doanh
- Mã ngành NTS02 gồm các ngành Tài chính-Ngân hàng, ngành Kế toán, ngành Kinh doanh quốc tế, ngành Marketing với các chương trình ĐHNNQT: chương trình Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng, chương trình Truyền thông Marketing tích hợp.

b. Nguyên tắc xét tuyển

* Đối với các mã xét tuyển NTH01-01, NTH01-02, NTH02-01, NTH02-02, NTH03, NTH08, NTH09, NTS01, NTS02: Các môn nhân hệ số 1.

Công thức tính: Điểm xét tuyển = M1 + M2 + M3 + Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có) + Điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có)

Trong đó:

- M1, M2, M3: là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển của trường.

- M1, M2, M3: phải đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.4.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

* Đối với mã xét tuyển NTH04, NTH05, NTH06, NTH07: Điểm môn Ngoại ngữ nhân hệ số 2.

Công thức tính: Điểm xét tuyển = $(M1+M2+M3*2) + [(\text{Điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên xét tuyển (nếu có)})*4/3]$

Trong đó:

- M1, M2: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của môn Toán và môn Văn;
 - M3: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023 của môn Ngoại ngữ (Anh, Pháp, Nhật, Trung).
 - M1, M2, M3: phải đáp ứng các điều kiện nộp hồ sơ ở mục 5.4.
 - Điểm ưu tiên đối tượng chính sách, điểm ưu tiên khu vực (nếu có):
Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.
 - Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:
Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và khu vực = $\{[30 - (M1+M2+M3)]/7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$
 - * Chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển:
 - Đối với Trụ sở chính Hà Nội và Cơ sở II-TP. Hồ Chí Minh:
 - + Tổ hợp môn xét tuyển A01, D01, D02, D03, D04, D06, D07 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển A00 là 0,5 điểm/ thang 30 điểm.
 - + Ngành Ngôn ngữ Pháp (Môn ngoại ngữ nhân hệ số 2): Tổ hợp môn xét tuyển D03 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển D01 là 1 điểm /thang 40 điểm.
 - + Ngành Ngôn ngữ Trung (Môn ngoại ngữ nhân hệ số 2): Tổ hợp môn xét tuyển D04 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển D01 là 1 điểm /thang 40 điểm.
 - + Ngành Ngôn ngữ Nhật (Môn ngoại ngữ nhân hệ số 2): Tổ hợp môn xét tuyển D06 thấp hơn tổ hợp môn xét tuyển D01 là 1 điểm/thang 40 điểm.
 - Đối với Cơ sở Quảng Ninh:
 - + Mã xét tuyển NTH08 (học tại cơ sở Quảng Ninh): Không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp môn xét tuyển.
 - * Điểm trúng tuyển được xác định theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) và được xác định riêng cho từng cơ sở bao gồm Trụ sở chính Hà Nội, Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh và Cơ sở Quảng Ninh.
 - *Thí sinh sau khi đã trúng tuyển vào trường theo Nhóm ngành (theo Mã xét tuyển) được xét tuyển vào ngành đào tạo trong nhóm ngành của trường căn cứ trên nguyện vọng đăng ký ngành theo thứ tự ưu tiên của thí sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành xét tuyển. Sau khi trúng tuyển vào ngành thí sinh được quyền lựa chọn chuyên ngành đăng ký tương ứng phù hợp, theo nguyện vọng trong quá trình học.
 - * Thí sinh sau khi trúng tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (Phương thức xét tuyển 4) có nguyện vọng tham gia các CTTT, CLC, ĐHNN&PTQT sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của trường.
- 7.5. Phương thức 5 - Phương thức xét tuyển dựa trên kết quả các kỳ thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội và ĐHQG TP.HCM tổ chức trong năm 2023**
- 7.5.1. Thời gian đăng ký: Dự kiến từ ngày 22/05/2023 đến 31/05/2023.
- 7.5.2. Các chương trình áp dụng: Các chương trình tiêu chuẩn (theo bảng chỉ tiêu trong đề án)
- 7.5.3. Nguyên tắc xét tuyển:
- * Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện dựa trên nguyện vọng đăng ký, chỉ tiêu và điểm xét tuyển. Điểm xét tuyển được xác định từ 100 điểm trở lên theo thang điểm 150

đổi với kết quả thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội và từ 850 điểm trở lên theo thang điểm 1200 đối với kết quả thi ĐGNL của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Điểm ĐGNL của thí sinh được quy đổi về thang 30 theo công thức:

- Điểm quy đổi về thang 30 của ĐGNL ĐHQG HN (Điểm quy đổi HN) = $27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 100) \cdot 3/50$

- Điểm quy đổi về thang 30 của ĐGNL ĐHQG TP.HCM (Điểm quy đổi TP.HCM) = $27 + (\text{Điểm ĐGNL của thí sinh} - 850) \cdot 3/350$

Điểm xét tuyển được tính theo công thức:

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi HN/Điểm quy đổi TP. HCM + Điểm ưu tiên giải (nếu có) + Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có)

- Điểm ưu tiên giải (nếu có): Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất : được cộng 04 (bốn) điểm

Giải Nhì : được cộng 03 (ba) điểm

Giải Ba : được cộng 02 (hai) điểm

Giải Khuyến khích : được cộng 01 (một) điểm

Lưu ý: Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có):

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường.

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi kết quả thi ĐGNL về điểm theo thang 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách = $\{[30 - (\text{Điểm quy đổi HN}/\text{Điểm quy đổi TP.HCM})] / 7,5\} \times (\text{Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách} + \text{Mức điểm ưu tiên khu vực})$

Lưu ý:

- Thí sinh xét tuyển theo phương thức này chỉ được chọn đăng ký xét tuyển tại 1 trong 2 cơ sở của trường: Trụ sở chính Hà Nội hoặc Cơ sở II – TP. Hồ Chí Minh.

- Thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường theo ngành/chuyên ngành được đăng ký vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh và các chương trình định hướng nghề nghiệp & phát triển quốc tế theo thông báo chi tiết xét tuyển các chương trình này.

7.5.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ:

- Thí sinh sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

- Không giới hạn số lượng nguyện vọng và phương thức xét tuyển.

- Cách thức đánh giá hồ sơ chung:

+ Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì trường sử dụng

tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập môn Toán và thứ tự ưu tiên nguyện vọng.

+ Thí sinh chỉ được xác định hồ sơ đủ điều kiện vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện tham gia phương thức 1,2&5 và có nguyện vọng đăng ký nhiều phương thức cùng lúc: Thí sinh được đăng ký đồng thời các phương thức này trên hệ thống <https://tuyensinh.ftu.edu.vn> và sắp xếp theo thứ tự nguyện vọng của các phương thức theo hướng dẫn.

7.6. Phương thức 6 - Phương thức xét tuyển thẳng

7.6.1. Đối tượng xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

7.6.1.1. Thời gian nộp hồ sơ tuyển thẳng: Dự kiến từ ngày 22/05/2023 - 30/06/2023.

7.6.1.2. Các chương trình áp dụng: Các chương trình tiêu chuẩn (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

7.6.1.3. Nguyên tắc xét tuyển:

- Thí sinh đăng ký hồ sơ xét tuyển theo mẫu của trường;

- Thí sinh đủ điều kiện theo quy định tại mục 5.6.1 của Đề án được trúng tuyển nếu xác nhận nhập học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào Trường Đại học Ngoại thương;

- Thí sinh sau khi trúng tuyển theo phương thức xét tuyển 6 có nguyện vọng tham gia các chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao, chương trình định hướng nghề nghiệp & phát triển quốc tế sẽ đăng ký xét tuyển theo thông báo tuyển sinh các chương trình của trường.

7.6.2. Đối tượng ưu tiên xét tuyển theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo

7.6.2.1. Thời gian nộp hồ sơ ưu tiên xét tuyển: Dự kiến từ ngày 22/05/2023 - 30/06/2023.

7.6.2.2. Nguyên tắc ưu tiên xét tuyển:

Các thí sinh đạt giải tại mục 5.6.2 được cộng điểm ưu tiên vào các môn thi thuộc tổ hợp môn xét tuyển của trường với các mức điểm tương ứng trong phương thức xét tuyển 4 dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Cụ thể như sau:

- Mức điểm ưu tiên dành cho các đối tượng tại mục 5.6.3 như sau:

Thí sinh đạt giải nhất: cộng 4 (bốn) điểm

Thí sinh đạt nhì: cộng 3 (ba) điểm

Thí sinh đạt giải ba: cộng 2 (hai) điểm

Thí sinh đạt giải khuyến khích: cộng 1 (một) điểm

Lưu ý: Thí sinh đạt nhiều giải cùng một môn/lĩnh vực thì chỉ được hưởng một tiêu chuẩn cộng điểm cao nhất.

7.7. Xét tuyển đặc thù với Chương trình ĐHQTQT Kinh tế chính trị quốc tế

7.7.1. Thời gian đăng ký: Dự kiến từ ngày 05/05/2023 đến ngày 31/05/2023.

7.7.2. Các chương trình áp dụng: Chương trình Kinh tế chính trị quốc tế (theo bảng chỉ tiêu của đề án).

7.7.3. Nguyên tắc xét tuyển:

* Căn cứ đánh giá hồ sơ: Xác định hồ sơ đủ điều kiện, chỉ tiêu và điểm xét tuyển của thí sinh. Điểm xét tuyển được xác định theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân. Cụ thể như sau:

Điểm xét tuyển = $M1 \cdot 2 + M2 +$ Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có) + Điểm ưu tiên giải/ khen thưởng từ cấp Tỉnh trở lên (nếu có)

Trong đó:

- M1: là điểm trung bình chung học tập 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12)
- M2: Điểm quy đổi Chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế hoặc quy đổi giải học sinh giỏi quốc gia môn Tiếng Anh;

- Điểm ưu tiên giải/ khen thưởng từ cấp Tỉnh trở lên (nếu có):

Đối với thí sinh thuộc đối tượng HSG quốc gia: Các thí sinh đạt thêm giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia các môn (Toán, Tin, Lý, Hoá, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung, Tiếng Nga, Tiếng Nhật) hoặc cuộc thi KHKT cấp quốc gia thuộc lĩnh vực phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển của Trường được cộng điểm cụ thể như sau:

Giải Nhất	: được cộng 04 (bốn) điểm
Giải Nhì	: được cộng 03 (ba) điểm
Giải Ba	: được cộng 02 (hai) điểm
Giải Khuyến khích	: được cộng 01 (một) điểm
Giấy khen từ cấp Tỉnh trở lên (cho các thành tích khác, không trùng với giải Quốc gia)	: được cộng 0,5 (nửa) điểm

Lưu ý: Các thí sinh đạt nhiều giải chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được.

- Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có):

Điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học của Trường, cụ thể:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực (nếu có) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên đối tượng chính sách và điểm ưu tiên khu vực = $\{[30 - (M1*2+M2)]/7,5\} \times$
(Mức điểm ưu tiên đối tượng chính sách + Mức điểm ưu tiên khu vực)

7.7.4. Cách thức đăng ký và đánh giá hồ sơ

- Nhà trường xét tuyển thí sinh căn cứ theo các tiêu chí:

+ Chỉ tiêu tuyển sinh đặc thù của chương trình Kinh tế chính trị quốc tế;

+ Điểm xét tuyển của thí sinh được đề xuất từ các địa phương.

- Thí sinh được đánh giá hồ sơ bình đẳng. Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách trúng tuyển, Nhà trường sử dụng tiêu chí phụ đánh giá hồ sơ theo điểm trung bình chung học tập THPT 05 học kỳ (bao gồm học kỳ 1 và học kỳ 2 của năm lớp 10,11 và học kỳ 1 năm lớp 12) môn Toán.

7.8. Công bố kết quả đánh giá hồ sơ:

Trường công bố kết quả đánh giá hồ sơ từng phương thức trên hệ thống xét tuyển của trường

- Đối với Phương thức xét tuyển 1, 2, 5 và xét tuyển đặc thù chương trình ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế: Dự kiến trước 15/06/2023.

- Đối với Phương thức xét tuyển 3 và 4: Dự kiến trước ngày 21/08/2023.

- Đối với Phương thức xét tuyển 6: Dự kiến trước ngày 06/07/2023.

Lưu ý:

1. Sau khi có kết quả đánh giá điểm xét tuyển, thí sinh đủ điều kiện điểm xét tuyển phải thực hiện các bước xác nhận nguyện vọng theo học theo hướng dẫn của Trường để hoàn tất quá trình đăng ký xét tuyển trên hệ thống xét tuyển của Trường.

2. Các thí sinh đáp ứng đủ các tiêu chí đánh giá hồ sơ các phương thức xét tuyển riêng của trường phải đăng ký nguyện vọng với phương thức xét tuyển riêng trên hệ thống xét tuyển chung của Bộ theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp để tiến hành xét tuyển chung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Theo quy định xét tuyển phương thức 6 của Nhà Trường.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Trường không thu lệ phí xét tuyển cho các phương thức xét tuyển riêng (Phương thức xét tuyển 1, 2, 3 & 5).

- Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 (Phương thức 4): Theo quy định chung.

10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Thực hiện theo quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ.

- Học phí dự kiến năm học 2023-2024 đối với chương trình đại trà: 25 triệu đồng/sinh viên/năm.

- Học phí chương trình Chất lượng cao dự kiến là 45 triệu đồng/năm.

- Học phí chương trình tiên tiến dự kiến là 70 triệu đồng/năm.

- Học phí của các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế: Chương trình Logistics và quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế, Chương trình Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản, Chương trình Kế toán – Kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA, Chương trình CLC Luật kinh doanh quốc tế theo mô hình thực hành nghề nghiệp, dự kiến khoảng 45 triệu đồng/năm. Học phí của chương trình Quản trị khách sạn, Marketing số, Kinh doanh số, Truyền thông Marketing tích hợp dự kiến là 60 triệu đồng/năm.

- Dự kiến học phí của các chương trình được điều chỉnh hàng năm không quá 10%/năm.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Theo các thông báo tuyển sinh của Trường.

12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

- Kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào: Sau khi nhập học, Trường tổ chức một kỳ kiểm tra phân loại năng lực ngoại ngữ đầu vào để tiến hành xếp lớp theo trình độ ngoại ngữ cho sinh viên và làm cơ sở để sinh viên đăng ký vào các chương trình chất lượng cao, chương trình tiên tiến và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế của trường.

- Đăng ký xét tuyển vào chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế: Đối với thí sinh sau khi trúng tuyển vào trường theo phương thức xét tuyển 1, 4, 5 và 6 vào các chương trình tiêu chuẩn sẽ được đăng ký xét tuyển vào chương trình tiên tiến, chất lượng cao, các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế khi đáp ứng điều kiện về điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển của từng chương trình. Điểm sàn nhận hồ sơ xét tuyển và phương thức xét tuyển vào các chương trình này sẽ được quy định cụ thể trong thông báo xét tuyển chương trình tiên tiến, chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế năm 2023 của trường.

- Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao, định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế:

STT	Chương trình	Trụ sở chính Hà Nội	Cơ sở II – TP. HCM
1	CTTT Kinh tế đối ngoại	X	Không tuyển
2	CTTT Quản trị kinh doanh quốc tế	X	Không tuyển
3	CTTT Tài chính-Ngân hàng	X	Không tuyển
4	CLC Kinh tế đối ngoại	X	X
5	CLC Quản trị kinh doanh quốc tế	X	X
6	CLC Ngân hàng và tài chính quốc tế	X	X
7	CLC Kinh tế quốc tế	X	Không tuyển
8	CLC Kinh doanh quốc tế	X	Không tuyển
9	ĐHNNQT - Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng định hướng nghề nghiệp quốc tế	X	X
10	ĐHNNQT - Kế toán-Kiểm toán định hướng nghề nghiệp ACCA	X	Không tuyển
11	ĐHNNQT - Kinh doanh quốc tế theo mô hình tiên tiến Nhật Bản	X	Không tuyển
12	ĐHNNQT - Quản trị Khách sạn	X	Không tuyển
13	ĐHNNQT - Luật KDQT theo mô hình thực hành nghề nghiệp	X	Không tuyển
14	ĐHNNQT - Kinh doanh số	X	Không tuyển
15	ĐHNNQT - Marketing số	X	Không tuyển
16	ĐHNNQT - Truyền thông marketing tích hợp	Không tuyển	X
17	ĐHPTQT Kinh tế chính trị quốc tế	X	Không tuyển
18	CLC Ngôn ngữ Pháp	X	Không tuyển
19	CLC Ngôn ngữ Trung	X	Không tuyển
20	CLC Ngôn ngữ Nhật	X	Không tuyển
21	CLC Ngôn ngữ Anh	X	Không tuyển

* Về miễn giảm học phí và học bổng:

- Trường thực hiện quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với Cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2021-2022 ban hành theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP; thực hiện chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn thực hiện quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học.

- Với mục tiêu thu hút nhân tài và đảm bảo khả năng tiếp cận giáo dục đại học với sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nỗ lực vươn lên trong học tập, hàng năm trường trích khoảng 30 tỷ đồng từ nguồn thu học phí của sinh viên chính quy, các nguồn thu khác của trường để cấp học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ tài chính và các hoạt động của sinh viên theo Quyết định số 40/QĐ-ĐHNT ngày 16/01/2017 về quy định chính sách hỗ trợ sinh viên hệ chính quy. Cụ thể như sau:

+ Quỹ học bổng khuyến khích học tập bao gồm: Học bổng khuyến khích học tập dành cho sinh viên đạt kết quả tốt trong học tập; Học bổng dành cho sinh viên các chương trình chương trình tiên tiến, chất lượng cao và các chương trình định hướng nghề nghiệp và phát triển quốc tế; Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên thủ khoa đầu vào; Học bổng dành cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đạt kết quả học tập tốt; Học bổng của các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước,....

+ Các hoạt động hỗ trợ sinh viên bao gồm: Hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học; Hỗ trợ ưu tiên bố trí ký túc xá và miễn giảm lệ phí ký túc xá cho sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ tài chính cho sinh viên trong các trường hợp khó khăn đột xuất; Hỗ trợ thường niên cho các câu lạc bộ sinh viên; Hỗ trợ chi phí hành chính cho Đoàn thanh niên; Phụ cấp cho cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, chủ tịch câu lạc bộ sinh viên...; Hỗ trợ các hoạt động phong trào của Đoàn thanh niên; Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán cho sinh viên; Hỗ trợ công tác Hướng nghiệp, đào tạo kỹ năng, tư vấn việc làm cho sinh viên; Hỗ trợ chuyên môn cho các câu lạc bộ và các Hỗ trợ khác.

+ Trường có quỹ cho vay học bổng FTU-MABUCHI với định mức cho vay khoảng 15 triệu đồng/năm, lãi suất 0%, thời gian cho vay kéo dài tối đa 8 năm, dành cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để trang trải chi phí sinh hoạt và học tập.

13. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: khoảng 690 tỷ đồng (khoảng sáu trăm chín mươi tỷ đồng).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh:

+ Đối với chương trình đại trà: 18.5 triệu đồng

+ Đối với chương trình CLC và ĐHNN&PTQT: 40 triệu đồng

+ Đối với chương trình tiên tiến: 60 triệu đồng

II. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Chi tiết tại Phụ lục 1 của Đề án.

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://khoadaotaotructuyen.ftu.edu.vn/>

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Chi tiết tại Phụ lục 2 của Đề án.

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://khoadaotaotructuyen.ftu.edu.vn/>

PHỤ LỤC 1: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

I. Tuyển sinh vừa làm vừa học trình độ đại học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: XÉT TUYỂN

* Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông. Tổ hợp các môn xét tuyển là tổ hợp các môn xét tuyển được ghi tại mục 1.4 trong đề án này. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó: Điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh. Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển năm học lớp 12 đạt từ 20.0 điểm trở lên.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VLVH	Tổ hợp xét tuyển	Ngày ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	7310101	Ngành Kinh tế	190	Từ khi trường được thành lập năm 1960	A00; A01; D01; D07	06/01/1960	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	1980
2.	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh		3016/QĐ-BGD&ĐT	D01	08/09/1998	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	2004
3.	7310106	Ngành Kinh tế Quốc tế		2187/QĐ-BGD&ĐT	A00; A01; D01; D07	04/03/2009	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	
4.	7340101	Ngành QTKD	120	478/QĐ/BGD&ĐT-ĐH	A00; A01; D01; D07	29/01/1999	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	2004
5.	7380101	Ngành Luật		2730/QĐ-BGD&ĐT	A00; A01; D01; D07	05/07/2011	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	2017

6.	7340301	Ngành Kế toán		1727/QĐ-ĐHNT-QLKH	A00; A01; D01; D07	01/09/2016	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	2018
----	---------	---------------	--	-------------------	--------------------	------------	-------------------------------	------

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển năm học lớp 12 đạt từ 20.0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Thời gian xét tuyển dự kiến: Tháng 04/2023 và tháng 10/2023

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.
- Các đơn vị có hợp tác tuyển sinh VLVH với Đại học Ngoại thương (danh sách các đơn vị hợp tác xem trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiệp).
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông, tổ hợp các môn xét tuyển được ghi tại mục 1.4 trong đề án này .

1.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy định về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tháng 04/2023 và tháng 10/2023

II. Tuyển sinh liên thông vừa làm vừa học từ CĐ lên ĐH, Liên thông ĐH hình thức VLVH đối với người có bằng ĐH

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận bằng tốt nghiệp đại học.
- Người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: XÉT TUYỂN

Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học mà thí sinh dùng để học liên thông kết hợp phỏng vấn đánh giá động cơ học tập. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = (Điểm KQHTTK x 0,7) + (Điểm ĐGNL x 0,3) + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Trong đó:

Điểm KQHTTK: Là điểm kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo đại học, chương trình đào tạo cao đẳng mà thí sinh dùng để học liên thông. Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là điểm KQHTTK đạt từ 6.0 (với thang điểm 10) và 2,2 (với thang điểm 4) trở lên.

Điểm ĐGNL: Là điểm phỏng vấn đánh giá động cơ học tập của thí sinh dự tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Năm bắt đầu đào tạo LT ĐH	Số QĐ đào tạo LT ĐH
1.	7310101	Ngành Kinh tế	120	1996	948/QĐ-ĐHNT-ĐTTT ngày 06/05/2021
2.	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh		2004	
3.	7310106	Ngành Kinh tế Quốc tế			
4.	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	70	2004	
5.	7340301	Ngành Kế toán		2018	
6.	7380101	Ngành Luật		2016	

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Kết quả học tập toàn khóa của chương trình mà thí sinh dùng để học liên thông đạt từ 6.0 (với thang điểm 10) và 2,2 (với thang điểm 4) trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian xét tuyển dự kiến: Tháng 4/2023 và tháng 10/2023

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.

- Các đơn vị, tổ chức được Trường Đại học Ngoại thương cho phép bán và nhận hồ sơ theo thông báo của Nhà trường (danh sách trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiệp).

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

PHỤ LỤC 2: TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA

I. Tuyển sinh đào tạo đại học hình thức đào tạo từ xa đối với thí sinh tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: XÉT TUYỂN

* Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông. Tổ hợp các môn xét tuyển là tổ hợp các môn xét tuyển tương ứng của hệ đào tạo chính quy của Nhà trường. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển + Điểm ưu tiên khu vực + Điểm ưu tiên đối tượng.

Trong đó: Điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển là điểm trung bình môn học tương ứng năm học lớp 12 ghi trong học bạ của thí sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ ĐTTX	Tổ hợp xét tuyển	Ngày ban hành QĐ	CQ có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1.	52340102	Quản trị kinh doanh	250	1656/QĐ-ĐHNT-QLKH	A00; A01; D01; D07	02/08/2018	Trường ĐH Ngoại thương tự chủ	2018

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Ngưỡng nhận hồ sơ dự tuyển là tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển năm học lớp 12 đạt từ 20.0 điểm trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Thời gian xét tuyển dự kiến: Quý 3 và quý 4 năm 2023

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.

- Các đơn vị có hợp tác tuyển sinh VLVH với Đại học Ngoại thương (danh sách các đơn vị hợp tác xem trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiệp).

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc trung học phổ thông, tổ hợp các môn xét tuyển được ghi tại mục 1.4 trong đề án này.

1.8. Chính sách ưu tiên:

Chính sách ưu tiên được thực hiện theo quy định về chính sách ưu tiên trong tuyển sinh tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học.

1.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Quý 3 và quý 4 năm 2023

II. Tuyển sinh liên thông đại học từ CĐ lên ĐH, liên thông ĐH hình thức đào tạo từ xa đối với người có bằng ĐH

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Người có bằng tốt nghiệp cao đẳng đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận bằng tốt nghiệp đại học.

- Người có bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thí sinh dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của một ngành đào tạo khác.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trên toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: XÉT TUYỂN

Xét tuyển theo hồ sơ năng lực dựa vào kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo cao đẳng, chương trình đào tạo đại học mà thí sinh dùng để học liên thông kết hợp phỏng vấn đánh giá động cơ học tập. Nguyên tắc xét tuyển là lấy từ cao xuống thấp.

Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

Điểm xét tuyển = Điểm KQHTTK + Điểm ưu tiên đối tượng (nếu có).

Trong đó:

Điểm KQHTTK: Là điểm kết quả học tập toàn khóa của chương trình đào tạo đại học, chương trình đào tạo cao đẳng mà thí sinh dùng để học liên thông.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Năm bắt đầu đào tạo LT ĐH	Số QĐ ĐTTX
1	52340102	Quản trị kinh doanh	250	2018	1656/QĐ-ĐHNT-QLKH

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Kết quả học tập toàn khóa của chương trình mà thí sinh dùng để học liên thông đạt từ 6.0 (với thang điểm 10) và 2,2 (với thang điểm 4) trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

Thời gian xét tuyển dự kiến: Quý 3 và quý 4 năm 2023

Nhận hồ sơ:

- Khoa Đào tạo trực tuyến và Phát triển nghề nghiệp (Phòng 206 nhà A), Trường Đại học Ngoại thương, số 91 phố Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội.

- Các đơn vị, tổ chức được Trường Đại học Ngoại thương cho phép bán và nhận hồ sơ theo thông báo của Nhà trường (danh sách trên website Khoa Đào tạo trực tuyến & Phát triển nghề nghiệp).

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 400.000đ

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Theo Quyết định của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương trong từng năm học

2.10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		
1	Tiến sĩ		
1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
1.1.1	Ngành Quản trị kinh doanh	9340101	
1.2	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
1.2.1	Kinh tế quốc tế	9310106	
2	Thạc sĩ		
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý		
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	
2.1.2	Kinh doanh thương mại	8340121	
2.1.3	Tài chính - Ngân hàng	8340201	
2.2	Lĩnh vực Pháp luật		
2.2.1	Luật kinh tế		
2.3	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
2.3.1	Kinh tế quốc tế		
2.3.2	Quản lý kinh tế		
B	ĐẠI HỌC		
3	Đại học chính quy		
3.1	Chính quy		
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	
3.1.2.1.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	
3.1.2.1.5	Kế toán	7340301	
3.1.2.2	Lĩnh vực Pháp luật		
3.1.2.2.1	Luật	7380101	
3.1.2.3	Lĩnh vực Nhân văn		
3.1.2.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	
3.1.2.3.2	Ngôn ngữ Pháp	7220203	
3.1.2.3.3	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	
3.1.2.3.4	Ngôn ngữ Nhật	7220209	
3.1.2.4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	
3.1.2.4.2	Kinh tế quốc tế	7310106	

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.5	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		
3.1.2.5.1	Quản trị khách sạn	7810201	
4	Đại học vừa làm vừa học		
4.1	Vừa làm vừa học		
4.1.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	175
4.1.1.2	Kế toán	7340301	62
4.1.2	Lĩnh vực Pháp luật		
4.1.2.1	Luật	7380101	21
4.1.3	Lĩnh vực Nhân văn		
4.1.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	124
4.1.4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
4.1.4.1	Kinh tế	7310101	255
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		
4.3.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	65
4.3.1.2	Kế toán	7340301	50
4.3.2	Lĩnh vực Pháp luật		
4.3.2.1	Luật	7380101	3
4.3.3	Lĩnh vực Nhân văn		
4.3.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	46
4.3.4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
4.3.4.1	Kinh tế	7310101	28
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
4.4.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	245
4.4.1.2	Kế toán	7340301	184
4.4.2	Lĩnh vực Pháp luật		
4.4.2.1	Luật	7380101	45
4.4.3	Lĩnh vực Nhân văn		
4.4.3.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	422
4.4.4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi		
4.4.4.1	Kinh tế	7310101	342
5	Từ xa		
5.1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý		
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	870

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 8,205 ha.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1000 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2.88 m²/sinh viên.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	134	11369
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	6	1246
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	39	4498
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	38	2689
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	42	1514
1.5	Số phòng học đa phương tiện	6	948
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	3	474
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	173	11505
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	20062
	Tổng	319	42936

2.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành pháp luật	Bàn ghế, loa đài, tivi được thiết kế theo đúng mẫu của mô hình xét xử	Khối ngành III và VII
2.	Phòng thực hành chứng khoán ảo	Bàn ghế, máy tính, máy chiếu, màn chiếu, thiết bị âm thanh, hệ thống phần mềm, dữ liệu giao dịch.	Khối ngành III và VII

2.3 Thống kê về học liệu

Stt	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1.	Khối ngành III	48.601 đầu sách /124.310 bản sách: trong đó có Giáo trình ngoại ngữ, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt và bằng các ngoại ngữ khác: Tiếng Anh, tiếng Pháp, Tiếng Nhật, tiếng Trung...; Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....
2.	Khối ngành VII	44.619 đầu sách /120.506 bản sách: trong đó có Giáo trình ngoại ngữ, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Anh,

		Pháp, Trung Nhật; Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....
--	--	---

Thư viện đang phục vụ bạn đọc tra cứu và khai thác thông tin qua Cổng Thông tin điện tử Portal của Thư viện (địa chỉ <http://thuvien.ftu.edu.vn/>). Với phương pháp tra cứu này, bạn đọc có thể tìm kiếm thông tin một cách đầy đủ, chính xác, khoa học và tiết kiệm thời gian với tất cả các dạng tài liệu in ấn hoặc tài liệu số hóa và các CSDL online. Đặc biệt là cho phép trao đổi thông tin thư mục và nguồn tin số với thư viện Cơ sở 2 TP Hồ Chí Minh và Cơ sở Quảng Ninh.

Thư viện có 157 loại báo và tạp chí trong đó có 25 loại báo và tạp chí ngoại văn bao gồm các thứ tiếng: Anh, Nga, Nhật, Trung, Pháp chuyên ngành.

Để phục vụ tra cứu thông tin của bạn đọc, Thư viện đã bố trí 14 máy tra cứu tại 05 phòng phục vụ, riêng P. Multimedia, Thư viện bố trí 42 máy tra cứu phục vụ khai thác CSDL online, CSDL số hóa tại Thư viện.

Các phòng phục vụ đều được trang bị đầy đủ máy tính tra cứu, bàn ghế, giá tủ, hệ thống ánh sáng, quạt máy, điều hoà ... có thể phục vụ cùng một lúc 350 - 400 bạn đọc, mở cửa thông tâm phục vụ sinh viên từ 8h sáng đến 21h trong tuần và ngày Thứ 7 hàng tuần tại các phòng đọc tài liệu nội sinh, phòng đọc mở và phòng Multimedia.

Tài liệu điện tử:

*CSDL 05 thư mục sách (CSDL tự tạo lập): 50.482 biểu ghi bao gồm CSDL sách Tiếng Việt, CSDL sách Ngoại văn (Anh, Nhật, Nga, Pháp, Trung), CSDL Từ điển, CSDL Luận án, luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học, CSDL báo và tạp chí.

* CSDL toàn văn: 4 Bộ sưu tập số hóa khoảng 12.700 dữ liệu, bao gồm: Đề tài NCKH các cấp, Luận án Tiến sỹ, Luận văn Thạc sỹ, Khóa luận tốt nghiệp, CS2 TP.HCM (CSDL nội sinh)

* CSDL Sách tạp chí online: CSDL sách điện tử Mylibrary, CSDL sách điện tử Dawsonera, CSDL sách điện tử Taylor & Francis, CSDL Tạp chí điện tử Emerald: www.emeraldinsight.com, CSDL World Bank: <https://openknowledge.worldbank.org/>, CSDL Tạp chí điện tử đa ngành: SAGE e-Journals Collection, CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế: Emerald e-Journals Collection,...

Về phần mềm quản lý Thư viện và phục vụ tra cứu khai thác thông tin:

- Hiện tại Thư viện sử dụng Phần mềm quản lý Thư viện Điện tử Ilib V4.0, TV Số Dlib của Tập đoàn CMC vận hành trên hệ thống 03 server cấu hình mạnh.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Trần Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
2	Nguyễn Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
3	Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý Kinh tế		Kế toán
4	Trần Thị Kim Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT thế giới và Quan hệ KTQT		Kế toán
5	Lê Thị Thu		Thạc sĩ	Tài chính - Kế toán		Kế toán
6	Lê Thị Vân Dung		Thạc sĩ	QTKD		Kế toán
7	Lê Trà My		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế		Kế toán
8	Nguyễn Đức Nhân		Tiến sĩ	Kinh tế		Kế toán
9	Đặng Thị Huyền Hương		Tiến sĩ	Quản trị Kinh Doanh		Kế toán
10	Nguyễn Thị Thanh Loan		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
11	Phạm Thị Ngọc Thu		Thạc sĩ	Kiểm toán và Quản trị Tài chính		Kế toán
12	Trần Tú Uyên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kế toán
13	Hoàng Hà Anh		Thạc sĩ	Tài chính NH Quốc tế		Kế toán
14	Lê Tuấn Anh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
15	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Triết học		Kế toán
16	Đậu Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh/ Quản trị kinh doanh		Kế toán
17	Trần Thị Nguyên Hà		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự		Kế toán
18	Vũ Thị Ngọc Thùy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
19	Đặng Đức Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
20	Hoàng Thu Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
21	Lưu Thị Thủy Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Kế toán
22	Cò Văn Chiến		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
23	Nguyễn Ngọc Hà		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Kế toán
24	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
25	Nguyễn Thị Mai Phương		Thạc sĩ	Quốc tế học		Kế toán
26	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Sư phạm GDTC		Kế toán

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
27	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		Kế toán
28	Nguyễn Thu Hồng		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Kế toán
29	Nguyễn Vy Hạ		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực		Kế toán
30	Nguyễn Việt Sáng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kế toán
31	Phạm Hà Phương		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
32	Phạm Ngọc Mai		Thạc sĩ	Hệ động lực		Kế toán
33	Phan Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Kế toán		Kế toán
34	Phan Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
35	Thang Văn Minh		Thạc sĩ	Giáo dục huấn luyện		Kế toán
36	Đinh Thị Quỳnh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
37	Đinh Thị Hà Thu		Thạc sĩ	Quản trị nguồn vốn		Kế toán
38	Lý Vương Thảo		Thạc sĩ	Luật		Kế toán
39	Đỗ Khánh Hiền		Thạc sĩ	Kế toán và Tài chính		Kế toán
40	Hoàng Huệ Chi		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kế toán
41	Hoàng Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kế toán
42	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kế toán
43	Dương Thị Hồng Lợi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
44	Lê Thành Công		Thạc sĩ	KT thế giới và Quan hệ KTQT		Kế toán
45	Lê Thị Hiền		Thạc sĩ	Kế toán		Kế toán
46	Lê Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
47	Nguyễn Ngọc Thụy Vy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Kế toán
48	Nguyễn Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Kinh tế và tài chính quốc tế		Kế toán
49	Nguyễn Vũ Hoàng		Thạc sĩ	Tài chính NH		Kế toán
50	Phạm Thanh Dung		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
51	Trần Đức Duy		Thạc sĩ	Tài chính		Kế toán
52	Dương Đức Đại		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kế toán
53	Nguyễn Thị Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới& Quan hệ kinh tế quốc tế		Kinh doanh quốc tế
54	Nguyễn Thị Thuỳ Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh doanh quốc tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
55	Nguyễn Thị Việt Hoa		Tiến sĩ	Kinh tế Thế giới & QHKTQT		Kinh doanh quốc tế
56	Trịnh Thị Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế vận tải		Kinh doanh quốc tế
57	Nguyễn Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị KDQT		Kinh doanh quốc tế
58	Nguyễn Hồng Trà My		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
59	Nguyễn Minh Phúc		Thạc sĩ	Kinh tế và luật quốc tế		Kinh doanh quốc tế
60	Nguyễn Thị Bình		Tiến sĩ	ĐH Tổng hợp kỹ thuật Darmstadt		Kinh doanh quốc tế
61	Nguyễn Thị Yên		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
62	Phan Thị Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới & QHKTQT		Kinh doanh quốc tế
63	Vũ Thị Bích Hải		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
64	Hoàng Thị Đoàn Trang		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQT		Kinh doanh quốc tế
65	Lê Minh Trâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
66	Lê Mỹ Hương		Thạc sĩ	Quản lý chuỗi cung ứng & Logistics		Kinh doanh quốc tế
67	Triệu Quang Anh		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Kinh doanh quốc tế
68	Khuất Mai An		Thạc sĩ	Lý luận và PP Dạy học Tiếng Anh		Kinh doanh quốc tế
69	Nguyễn Thị Tùng Lâm		Thạc sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
70	Nguyễn Thu Hương A		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Kinh doanh quốc tế
71	Vũ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kinh doanh quốc tế
72	Bé Thị Tuyết		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Kinh doanh quốc tế
73	Lê Thanh Nguyệt		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kinh doanh quốc tế
74	Lương Thị Phương Nhi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Kinh doanh quốc tế
75	Mai Hữu Hạnh		Thạc sĩ	Ứng dụng ngôn ngữ học		Kinh doanh quốc tế
76	Nguyễn Bảo Long		Thạc sĩ	Sư phạm GDTC		Kinh doanh quốc tế
77	Nguyễn Hữu Thịnh		Thạc sĩ	Toán học		Kinh doanh quốc tế
78	Nguyễn Lê Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh doanh quốc tế
79	Nguyễn Minh Hòa		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
80	Nguyễn Thanh Thủy		Thạc sĩ	Phương pháp GD Tiếng Anh		Kinh doanh quốc tế
81	Nguyễn Thị Kim Anh		Tiến sĩ	Kinh tế (tiếng Nga)		Kinh doanh quốc tế
82	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển		Kinh doanh quốc tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
83	Đào Thị Trang		Tiến sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
84	Phạm Nguyễn Minh Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Kinh doanh quốc tế
85	Phùng Thị Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Anh		Kinh doanh quốc tế
86	Trần Huy Quang		Thạc sĩ	Triết học		Kinh doanh quốc tế
87	Trần Kim Ngân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh doanh quốc tế
88	Trần Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm		Kinh doanh quốc tế
89	Trần Thị Trung Hiếu		Thạc sĩ	LL và PP GD T. Anh		Kinh doanh quốc tế
90	Trần Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Chính sách kinh tế		Kinh doanh quốc tế
91	Trần Thùy Dương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
92	Vũ Thị Hương Sắc		Thạc sĩ	Xác suất thống kê		Kinh doanh quốc tế
93	Đỗ Hạnh Dung		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học Anh		Kinh doanh quốc tế
94	Lý Nguyên Ngọc		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế (Chính sách và Luật TMQT)		Kinh doanh quốc tế
95	Đoàn Quang Hưng		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển/ĐH KTQD		Kinh doanh quốc tế
96	Hà Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Đại số và LT số		Kinh doanh quốc tế
97	Vương Thị Thảo Bình		Tiến sĩ	Điều khiển học KT		Kinh doanh quốc tế
98	Bùi Tuấn Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
99	Đoàn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kinh doanh Quốc tế		Kinh doanh quốc tế
100	Hoàng Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Kinh tế và tài chính quốc tế		Kinh doanh quốc tế
101	Lê Hoàng Liên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
102	Lê Thị Thanh Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh doanh quốc tế
103	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	KT phát triển		Kinh doanh quốc tế
104	Phạm Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KTTG - QHKTQT		Kinh doanh quốc tế
105	Trần Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Kinh doanh quốc tế
106	Trần Thị Kiều Minh		Thạc sĩ	Kinh tế & Quản lý		Kinh doanh quốc tế
107	Vương Thị Bích Ngà		Thạc sĩ	KT và TCQT		Kinh doanh quốc tế
108	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh doanh quốc tế
109	Lê Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Toán học		Kinh doanh quốc tế
110	Nguyễn Quang Minh		Tiến sĩ	Kinh tế thế giới & QHKTQT		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
111	Nguyễn Thị Thanh Phúc		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
112	Nguyễn Văn Hồng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
113	Phạm Thị Song Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
114	Phạm Thu Hương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KTQT & QHKTQT		Kinh tế
115	Vũ Thị Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KTTG và QHKTQT		Kinh tế
116	Bùi Thị Lý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQT		Kinh tế
117	Cao Thị Hồng Vinh		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
118	Lê Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới & QHKTQT		Kinh tế
119	Lê Thị Thu Hường		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
120	Lưu Đức Thi		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQT		Kinh tế
121	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sĩ	Tài chính		Kinh tế
122	Phạm Duy Hưng		Tiến sĩ	Kinh doanh (La Trobe)		Kinh tế
123	Phạm Thị Cẩm Anh		Tiến sĩ	Chính sách công		Kinh tế
124	Phạm Thị Huyền Trang		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
125	Trần Bích Ngọc		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới & QHKTQT		Kinh tế
126	Trần Sĩ Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
127	Trần Thị Ngọc Quyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
128	Vũ Hoàng Việt		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh tế
129	Vũ Huyền Phương		Tiến sĩ	KTTG&QHKTQT		Kinh tế
130	Vũ Sĩ Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
131	Vũ Thành Toàn		Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQT		Kinh tế
132	Vũ Thị Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế và quản lý		Kinh tế
133	Vũ Thị Minh Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
134	Đỗ Ngọc Kiên		Thạc sĩ	Kinh tế học và chính sách công		Kinh tế
135	Dương Ngọc Điệp		Thạc sĩ	Tài chính		Kinh tế
136	Hoàng Hương Giang		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
137	Hoàng Ngọc Thuận		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
138	Nguyễn Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế lượng		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
139	Hoàng Thị Hòa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu		Kinh tế
140	Nguyễn Ngọc Lan		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế
141	Nguyễn Thị Hồng Hải		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
142	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		Kinh tế
143	Nguyễn Thị Thúy Thanh		Tiến sĩ	Triết học		Kinh tế
144	Phan Kim Thoa		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh tế
145	Đoàn Văn Khái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học		Kinh tế
146	Lê Thị Huyền		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh(Master of Tesol)		Kinh tế
147	Chu Phương Anh		Tiến sĩ	Kinh tế (tiếng Nga)		Kinh tế
149	Ngô Thanh Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
150	Ngô Thị Như		Tiến sĩ	Triết học		Kinh tế
151	Ngô Thị Thanh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Anh		Kinh tế
152	Nguyễn Dương Nguyễn		Tiến sĩ	Toán và giải tích		Kinh tế
153	Nguyễn Hồng Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh tế
154	Nguyễn Minh Phương		Thạc sĩ	Quản lý kinh doanh quốc tế		Kinh tế
155	Nguyễn Ngọc Thúy Anh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ văn tự học tiếng Hán		Kinh tế
156	Nguyễn Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Kinh tế
157	Nguyễn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Phương pháp GD Tiếng Anh		Kinh tế
158	Đào Thị Lan		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Kinh tế
159	Nguyễn Thị Thanh Tú		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng		Kinh tế
160	Nguyễn Thị Thủy		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Kinh tế
161	Đào Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Kinh tế
162	Nguyễn Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Triết học		Kinh tế
163	Nguyễn Thu Hải		Tiến sĩ	Lịch sử		Kinh tế
164	Nguyễn Văn Minh		Tiến sĩ	Toán		Kinh tế
165	Nguyễn Văn Triệu		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kinh tế
166	Phạm Hồng Nhung		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Kinh tế
167	Phạm Quỳnh Hương		Thạc sĩ	Tiếng Nga		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
168	Phạm Thị Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Anh		Kinh tế
169	Phạm Thị Minh Phương		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Kinh tế
170	Phạm Thị Hiền Minh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
171	Phùng Thị Thu Hiền		Tiến sĩ	Toán học		Kinh tế
172	Tạ Thị Thanh Tâm		Đại học	Tiếng Nga		Kinh tế
173	Thân Thị Hạnh		Tiến sĩ	Triết học		Kinh tế
174	Trần Thu Minh		Tiến sĩ	Trung Quốc học		Kinh tế
175	Võ Xuân Lộc		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kinh tế
176	Đình Văn Hoàng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Kinh tế
177	Đỗ Thị An		Thạc sĩ	LL và PP giảng dạy Tiếng Anh		Kinh tế
178	Đỗ Thanh Thủy		Thạc sĩ	TESOL		Kinh tế
179	Dương Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Tài chính ứng dụng		Kinh tế
180	Dương Thị Thu Lan		Thạc sĩ	Luật học (ĐH)/ Kinh doanh thương mại (ThS)		Kinh tế
181	Hoàng Thị Bền		Tiến sĩ	Ngôn ngữ'		Kinh tế
182	Bùi Thị Nhung		Tiến sĩ	Phương pháp GD Tiếng Anh		Kinh tế
183	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Kinh tế
184	Hoàng Văn Vinh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế
185	Cao Minh Nam		Thạc sĩ	Toán học - Đại số và Lý thuyết số		Kinh tế
186	Đào Ngọc Tiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KTTG&QHKTQT		Kinh tế
187	Phan Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
188	Đặng Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Luật học		Kinh tế
189	Đình Hoàng Minh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
190	Đỗ Việt Anh Thái		Thạc sĩ	Luật KDQT; Quản trị kinh doanh		Kinh tế
191	Đoàn Hồng Phát		Thạc sĩ	Kinh doanh		Kinh tế
192	Doãn Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
193	Hà Hiền Minh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh tế
194	Hoàng Bảo Trâm		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế và phát triển		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
195	Huỳnh Hiền Hải		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
196	Huỳnh Giáp Yến Nhi		Thạc sĩ	Quản trị thương hiệu		Kinh tế
197	Lê Giang Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
198	Lê Hằng Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Đầu tư và Tài chính		Kinh tế
199	Lê Hồng Linh		Tiến sĩ	Giảng dạy TA		Kinh tế
200	Lê Hồng Vân		Thạc sĩ	Quản lý KT		Kinh tế
201	Lê Thanh Hà		Thạc sĩ	Giáo dục		Kinh tế
202	Lê Thị Xuân Sang		Thạc sĩ	Triết học		Kinh tế
203	Lê Trung Thành		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
204	Lưu Thị Bích Hạnh		Thạc sĩ	Luật học		Kinh tế
205	Lý Ngọc Yến Nhi		Thạc sĩ	Triết học		Kinh tế
206	Ngô Hoàng Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Chính sách & Luật TMQT		Kinh tế
207	Nguyễn Cương		Thạc sĩ	Quản trị, chuyên sâu Marketing		Kinh tế
208	Nguyễn Đức Vinh		Tiến sĩ	Luật học		Kinh tế
209	Nguyễn Hạ Liên Chi		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Kinh tế
210	Nguyễn Hoài Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
211	Nguyễn Phương Chi		Thạc sĩ	KT thế giới và Quan hệ KTQT		Kinh tế
212	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Giáo dục học		Kinh tế
213	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Quản lý nhà nước & doanh nghiệp XH		Kinh tế
214	Nguyễn Thanh Dương		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học TA		Kinh tế
215	Nguyễn Thị Hải Thúy		Thạc sĩ	QTKD		Kinh tế
216	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế vĩ mô		Kinh tế
217	Nguyễn Thị Huỳnh Giao		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh tế
218	Nguyễn Thị Như Ý		Thạc sĩ	Châu Á học		Kinh tế
219	Nguyễn Thị Phương Chi		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Kinh tế
220	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
221	Nguyễn Thị Thu Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT và quản lý các ngành KT quốc dân		Kinh tế
222	Nguyễn Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	QTKD		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
223	Nguyễn Thị Trung		Thạc sĩ	Tài chính và quản lý		Kinh tế
224	Nguyễn Thị Xuân		Thạc sĩ	Triết học		Kinh tế
225	Nguyễn Thu Giang		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế
226	Nguyễn Tiến Hoàng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT thế giới và quan hệ kinh tế QT		Kinh tế
227	Nguyễn Trần Sỹ		Thạc sĩ	QTKD		Kinh tế
228	Nguyễn Trung Chính		Thạc sĩ	Toán Tài chính		Kinh tế
229	Nguyễn Xuân Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT, Quản lý và kế hoạch hóa KT quốc dân		Kinh tế
230	Phạm Hoàng Anh		Thạc sĩ	Thương mại điện tử và các hệ thống tin		Kinh tế
231	Phạm Hương Giang		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
232	Phạm Phương Thảo		Thạc sĩ	Quản lý công		Kinh tế
233	Phạm Thanh Hà		Thạc sĩ	Kinh tế công		Kinh tế
234	Phạm Thành Hiền Thục		Thạc sĩ	KT và TCQT		Kinh tế
235	Phạm Thị Châu Quyên		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Kinh tế
236	Phạm Thị Diệp Hạnh		Thạc sĩ	Luật học		Kinh tế
237	Phạm Thị Mai Khanh		Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế
238	Phạm Văn Chiến		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế
239	Phạm Văn Quỳnh		Thạc sĩ	KT phát triển		Kinh tế
240	Tạ Thái Anh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
241	Thái Văn Thơ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kinh tế
242	Tô Bình Minh		Thạc sĩ	KT thế giới và quan hệ kinh tế QT		Kinh tế
243	Tô Ngọc Hằng		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam		Kinh tế
244	Tô Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính		Kinh tế
245	Tô Thị Kim Hồng		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Kinh tế
246	Trần Anh Tài		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Kinh tế
247	Trần Đắc Lộc		Thạc sĩ	KT thế giới & QHKTQT		Kinh tế
248	Trần Nam Thiên Hương		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Tiếng Anh		Kinh tế
249	Trần Nguyên Chất		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
250	Trần Phương Chi		Thạc sĩ	Đảm bảo toán học cho máy tính		Kinh tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
251	Trần Quốc Đạt		Thạc sĩ	QTKD (Tài chính và quản trị rủi ro)		Kinh tế
252	Trần Quốc Trung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Kinh tế
253	Trần Thanh Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
254	Trần Thanh Tâm		Thạc sĩ	Luật		Kinh tế
255	Trần Thị Cẩm Trang		Thạc sĩ	KT thế giới và quan hệ kinh tế QT		Kinh tế
256	Trần Thị Phương Thủy		Thạc sĩ	KT thế giới và quan hệ kinh tế QT		Kinh tế
257	Trương Bích Phương		Thạc sĩ	KT phát triển		Kinh tế
258	Trương Hoàng Anh Thơ		Thạc sĩ	QTKD		Kinh tế
259	Võ Hoàng Kim An		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Kinh tế
260	Vũ Đức Cường		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh tế
261	Vũ Thị Đan Trà		Tiến sĩ	KT Ngoại thương		Kinh tế
262	Vũ Tuấn Minh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Kinh tế
263	Trần Mai Phương		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế
264	Bùi Duy Linh		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế
265	Hoàng Xuân Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Kinh tế quốc tế
266	Lương Thị Ngọc Oanh		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế quốc tế
267	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế quốc tế
268	Từ Thuý Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
269	Lê Thảo Huyền		Thạc sĩ	Tài chính		Kinh tế quốc tế
270	Lê Thị Minh Huệ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế quốc tế
271	Lê Thu Trang		Thạc sĩ	Quản lý ngân quỹ		Kinh tế quốc tế
272	Lý Hoàng Phú		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
273	Mai Nguyên Ngọc		Tiến sĩ	Kinh tế môi trường		Kinh tế quốc tế
274	Chu Thị Mai Phương		Tiến sĩ	Kinh tế học		Kinh tế quốc tế
275	Nguyễn Bình Dương		Tiến sĩ	Kinh tế học quốc tế		Kinh tế quốc tế
276	Nguyễn Huy Khánh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Kinh tế quốc tế
277	Nguyễn Kim Lan		Thạc sĩ	Quan hệ kinh tế quốc tế		Kinh tế quốc tế
278	Nguyễn Minh Thủy		Thạc sĩ	Quản lý đầu tư		Kinh tế quốc tế

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
279	Nguyễn Thị Hiền		Thạc sĩ	Kinh tế công		Kinh tế quốc tế
280	Nguyễn Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Tài chính và thương mại		Kinh tế quốc tế
281	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Kinh tế quản lý tài nguyên và môi trường		Kinh tế quốc tế
282	Nguyễn Thị Tường Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới & Quan hệ KTQT		Kinh tế quốc tế
283	Nguyễn Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Tài chính		Kinh tế quốc tế
284	Phạm Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Kinh tế/ĐH Greenwich Anh		Kinh tế quốc tế
285	Phạm Xuân Trường		Thạc sĩ	Luật quốc tế và Kinh tế học		Kinh tế quốc tế
286	Đình Ngọc Minh		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế quốc tế
287	Phí Minh Hồng		Thạc sĩ	Ngân hàng, tiền tệ và thị trường		Kinh tế quốc tế
288	Phùng Mạnh Hùng		Tiến sĩ	KTTG và QHKTQT		Kinh tế quốc tế
289	Thái Long		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế quốc tế
290	Trần Minh Nguyệt		Thạc sĩ	Kinh tế công		Kinh tế quốc tế
291	Đình Thị Thanh Bình		Tiến sĩ	Kinh tế học quản lý		Kinh tế quốc tế
292	Vũ Hoàng Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Kinh tế quốc tế
293	Vũ Thị Phương Mai		Tiến sĩ	Kinh tế, tăng trưởng và phát triển		Kinh tế quốc tế
294	Hồ Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Kinh tế học		Kinh tế quốc tế
295	Lê Huyền Trang		Thạc sĩ	Kinh tế môi trường		Kinh tế quốc tế
296	Lê Kiều Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế và quản lý		Kinh tế quốc tế
297	Lê Minh Ngọc		Thạc sĩ	Chính sách luật Thương mại quốc tế		Kinh tế quốc tế
298	Lê Phương Thảo Quỳnh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Kinh tế quốc tế
299	Trần Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế		Kinh tế quốc tế
300	Đoàn Hồng Nhung		Thạc sĩ	Phương pháp GD Tiếng Anh		Kinh tế quốc tế
301	Hoàng Hải		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Kinh tế quốc tế
302	Nguyễn Thị Quỳnh Yên		Thạc sĩ	Luật KDQT		Luật
303	Nguyễn Minh Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
304	Tăng Văn Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật
305	Bùi Ngọc Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Luật
306	Hồ Thuý Ngọc	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Luật

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
307	Mai Minh Hương		Thạc sĩ	Luật KDQT		Luật
308	Mai Thị Chúc Hạnh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
309	Ngô Quốc Chiến	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		Luật
310	Nguyễn Bình Minh		Tiến sĩ	Luật KDQT		Luật
311	Nguyễn Hoàng Mỹ Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
312	Nguyễn Lan Anh		Tiến sĩ	Luật học		Luật
313	Nguyễn Minh Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật KDQT		Luật
314	Nguyễn Minh Thư		Tiến sĩ	Luật học		Luật
315	Nguyễn Ngọc Hà		Tiến sĩ	Luật TMQT		Luật
316	Đào Kim Anh		Thạc sĩ	Luật Kinh doanh		Luật
317	Nguyễn Thị Huyền		Thạc sĩ	Luật dân sự		Luật
318	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Luật KDQT		Luật
319	Nguyễn Thị Lan		Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự		Luật
320	Đào Xuân Thủy		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		Luật
321	Phùng Thị Yên		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
322	Trần Thị Liên Hương		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
323	Trần Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Luật học		Luật
324	Đinh Thị Tâm		Thạc sĩ	Luật học		Luật
325	Vũ Kim Ngân		Tiến sĩ	Luật&KTQT/Italia		Luật
326	Hà Công Anh Bảo		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Luật
327	Hoàng Thị Minh Hằng		Tiến sĩ	Luật và KTQT		Luật
328	Nguyễn Huyền Minh		Thạc sĩ	Quản trị, chuyên sâu Marketing		Marketing
329	Nguyễn Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới & QHKTQT		Marketing
330	Nguyễn Hải Ninh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
331	Nguyễn Ngọc Đạt		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Marketing
332	Nguyễn Thị Xuân Hương		Thạc sĩ	Quản lý chuỗi cung ứng		Marketing
333	Phạm Thị Minh Châu		Thạc sĩ	Kinh doanh QT		Marketing
334	Trần Hải Ly		Tiến sĩ	Quản trị, chuyên sâu Marketing		Marketing

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
335	Trần Thu Trang		Tiến sĩ	Quản trị		Marketing
336	Nguyễn Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Marketing		Marketing
337	Vũ Thị Phương Anh		Thạc sĩ	Quản trị logistic và chuỗi cung ứng		Marketing
338	Đặng Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Marketing
339	Đỗ Văn Vinh		Thạc sĩ	Triết học		Marketing
340	Giang Thị Trúc Mai		Thạc sĩ	Triết học		Marketing
341	Hồ Thị Hải Thùy		Thạc sĩ	Kinh doanh (chuyên ngành Marketing)		Marketing
342	Nguyễn Thị Minh Hà		Tiến sĩ	QTKD		Marketing
343	Phan Chí Hiếu		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Marketing
344	Trương Thị Thanh Cảnh		Thạc sĩ	LL và PP dạy học bộ môn tiếng Anh		Marketing
345	Vũ Ngọc Mai		Thạc sĩ	Lý luận và PP GD T.Anh		Marketing
346	Nguyễn Hoàng Huy Tú		Thạc sĩ	Toán học		Marketing
347	Nguyễn Thị Mai Nhung		Thạc sĩ	Quan hệ Kinh tế Quốc tế		Ngôn ngữ Anh
348	Phương Tố Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
349	Nguyễn Hoàng Giang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng và giảng dạy ngôn ngữ		Ngôn ngữ Anh
350	Nguyễn Thị Dung Huệ		Tiến sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Anh
351	Nguyễn Thị Minh Hằng		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
352	Trần Thị Thanh Hải		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Ngôn ngữ Anh
353	Văn Thị Minh Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế Phát triển		Ngôn ngữ Anh
354	Vũ Thị Diễm Phúc		Thạc sĩ	Quan hệ Kinh tế Quốc tế		Ngôn ngữ Anh
355	Lê Thanh Thủy		Thạc sĩ	Phân tích tài chính		Ngôn ngữ Anh
356	Lê Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản lý Marketing		Ngôn ngữ Anh
357	Nguyễn Phương Linh		Thạc sĩ	CS và Luật TMQT		Ngôn ngữ Anh
358	Nguyễn Thị Diễm Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Ứng dụng		Ngôn ngữ Anh
359	Nguyễn Thị Hiền Hạnh		Thạc sĩ	Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
360	Nguyễn Thị Hiền Hòa		Thạc sĩ	Phương pháp GD Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
361	Nguyễn Thị Kim Thoa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Anh
362	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Quản trị và Kinh doanh Quốc tế		Ngôn ngữ Anh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
363	Nguyễn Việt Linh		Thạc sĩ	LL và PP giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
364	Phạm Thị Hồng Yến		Tiến sĩ	Sư phạm Tiếng Anh,		Ngôn ngữ Anh
365	Phạm Thùy Dung		Thạc sĩ	Lý luận và PP Dạy học Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
366	Đinh Thị Ngoan		Thạc sĩ	LL và PP giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
367	Trần Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Lý luận và PP Dạy học Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
368	Vũ Thanh Thủy		Thạc sĩ	LL và PP giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
369	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Ngôn ngữ Anh
370	Đoàn Bích Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Anh
371	Đặng Hương Giang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Ngôn ngữ Anh
372	Nguyễn Thu Trà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
373	Phạm Thị Thu Giang		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh		Ngôn ngữ Anh
374	Bùi Ngọc Dũng		Thạc sĩ	Triết học		Ngôn ngữ Anh
375	Nguyễn Thị Thanh An		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Ngôn ngữ Nhật
376	Phạm Quang Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		Ngôn ngữ Nhật
377	Trần Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Lý thuyết và thông kê kinh tế		Ngôn ngữ Nhật
378	Vũ Thị Thanh Trang		Thạc sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQQT		Ngôn ngữ Nhật
379	Bùi Thị Loan		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		Ngôn ngữ Nhật
380	Nguyễn Thái Hòa		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Nhật
381	Nguyễn Thanh Thùy		Thạc sĩ	Kinh tế công		Ngôn ngữ Nhật
382	Nguyễn Thị Bích Huệ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Nhật
383	Nguyễn Thị Hoa		Tiến sĩ	Ngôn ngữ		Ngôn ngữ Nhật
384	Phạm Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Hợp tác quốc tế		Ngôn ngữ Nhật
385	Đinh Thị Ngọc Quỳnh		Tiến sĩ	Kinh tế học (Nhật Bản)		Ngôn ngữ Nhật
386	Trần Thị Huệ		Thạc sĩ	Kinh tế đối ngoại		Ngôn ngữ Nhật
387	Hoàng Lê Thu Hương		Tiến sĩ	Kinh tế (Nhật Bản)		Ngôn ngữ Nhật
388	Nguyễn Nam Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Ngôn ngữ Nhật
389	Nguyễn Thị Bích Diệp		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Ngôn ngữ Nhật
390	Đinh Ngọc Lâm		Tiến sĩ	Kinh tế (tiếng pháp)		Ngôn ngữ Pháp

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
391	Ngô Lan Anh		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
392	Nguyễn Diệu Thái		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
393	Nguyễn Hồng Yên		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
394	Nguyễn Thị Hương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
395	Đào Thị Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Pháp
396	Nguyễn Thị Sofia		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
397	Trần Thị Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp		Ngôn ngữ Pháp
398	Đỗ Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế		Ngôn ngữ Pháp
399	Đỗ Thị Thu Giang		Tiến sĩ	LL&PP giảng dạy T. Pháp		Ngôn ngữ Pháp
400	Nguyễn Hương Giang		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Pháp
401	Nguyễn Thị Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Trung Quốc
402	Trịnh Thị Thanh Huệ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ Trung Quốc
403	Lê Thanh Thùy Dương		Thạc sĩ	Kinh tế Đối Ngoại		Ngôn ngữ Trung Quốc
404	Ngô Hoàng Thu Thủy		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
405	Nguyễn Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Văn học Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
406	Nguyễn Mạnh Toàn		Tiến sĩ	Giáo dục		Ngôn ngữ Trung Quốc
407	Đặng Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Trung Quốc
408	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Trung Quốc
409	Nguyễn Thị Nhật Thu		Tiến sĩ	Thương mại		Ngôn ngữ Trung Quốc
410	Phạm Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc		Ngôn ngữ Trung Quốc
411	Phạm Thị Tuyết Minh		Tiến sĩ	Lý luận ngôn ngữ		Ngôn ngữ Trung Quốc
412	Vũ Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng		Ngôn ngữ Trung Quốc
413	Hoàng Minh Hồng		Thạc sĩ	Sư phạm Hán ngữ		Ngôn ngữ Trung Quốc
414	Hoàng Thanh Hương		Tiến sĩ	Kinh tế (Tiếng Trung Quốc)		Ngôn ngữ Trung Quốc
415	Lê Quang Sáng		Tiến sĩ	Ngôn ngữ xã hội học		Ngôn ngữ Trung Quốc
416	Nguyễn Hồng Quân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
417	Nguyễn Thị Sâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
418	Bùi Liên Hà		Tiến sĩ	KT & Quản lý thương mại		Quản trị khách sạn

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
419	Lê Thái Phong	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị khách sạn
420	Nguyễn Thị Hạnh		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
421	Nguyễn Thị Hoa Hồng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
422	Đào Minh Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
423	Nguyễn Thị Khánh Chi		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị khách sạn
424	Nguyễn Thị Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
425	Trần Minh Thu		Tiến sĩ	Quản trị nhân sự		Quản trị khách sạn
426	Đỗ Hương Giang		Thạc sĩ	Quản trị dự án		Quản trị khách sạn
427	Dương Thị Hoài Nhung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị khách sạn
428	Bùi Thu Hiền		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị khách sạn
429	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
430	Ngô Quý Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
431	Nguyễn Lệ Hằng		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
432	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Thông kê kinh tế xã hội		Quản trị kinh doanh
433	Nguyễn Trọng Hải		Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
434	Nguyễn Văn Thoan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KT Thế giới & QHKTQT		Quản trị kinh doanh
435	Cao Đình Kiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính		Quản trị kinh doanh
436	Lê Thị Thảo		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
437	Lê Thu Hằng		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Quản trị kinh doanh
438	Nguyễn Diệu Ninh		Thạc sĩ	Quản trị Marketing		Quản trị kinh doanh
439	Nguyễn Hồng Vân		Thạc sĩ	Quản lý và Tài chính		Quản trị kinh doanh
440	Nguyễn Khánh Hưng		Thạc sĩ	Quản trị công nghệ thông tin		Quản trị kinh doanh
441	Nguyễn Minh Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (Tài chính)		Quản trị kinh doanh
442	Nguyễn Thế Anh		Tiến sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
443	Nguyễn Thị Ánh Thơ		Thạc sĩ	Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
444	Nguyễn Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
445	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh		Quản trị kinh doanh
446	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
447	Đào Thị Thương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
448	Nguyễn Thuý Anh		Tiến sĩ	KT thế giới và Quan hệ KTQT		Quản trị kinh doanh
449	Nguyễn Văn Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Kinh tế và Quản lý		Quản trị kinh doanh
450	Phạm Thị Mỹ Dung		Thạc sĩ	KT thế giới và Quan hệ KTQT		Quản trị kinh doanh
451	Tăng Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Quản trị tài chính		Quản trị kinh doanh
452	Thái Thanh Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		Quản trị kinh doanh
453	Vũ Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
454	Đỗ Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		Quản trị kinh doanh
455	Hoàng Anh Duy		Thạc sĩ	Quản lý kinh doanh		Quản trị kinh doanh
456	Hoàng Hải Yên		Thạc sĩ	Quản trị dự án		Quản trị kinh doanh
457	Hoàng Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh
458	Nguyễn Thùy Linh		Thạc sĩ	Tư vấn quản trị		Quản trị kinh doanh
459	Vũ Thị Quế Anh		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản trị kinh doanh
460	Hoàng Mai Hương		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
461	Hoàng Thị Khánh Ly		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn cao cấp		Quản trị kinh doanh
462	Lê Thị Vinh Hoa		Thạc sĩ	Sư phạm ngoại ngữ		Quản trị kinh doanh
463	Nguyễn Mai Phương		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng		Quản trị kinh doanh
464	Nguyễn Thị Thanh		Tiến sĩ	nn học ss đối chiếu		Quản trị kinh doanh
465	Phạm Minh Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng		Quản trị kinh doanh
466	Phan Thị Hương		Thạc sĩ	Phương trình vi phân & đạo hàm riêng		Quản trị kinh doanh
467	Phùng Duy Quang		Tiến sĩ	Toán		Quản trị kinh doanh
468	Trần Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ		Quản trị kinh doanh
469	Bùi Anh Tuấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế ứng dụng		Quản trị kinh doanh
470	Đỗ Anh Thư		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học TA		Quản trị kinh doanh
471	Dương Ngọc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
472	Huỳnh Đăng Khoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
473	Lê Thị Thu Thủy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	KTTG&QHKTQT		Quản trị kinh doanh
474	Nguyễn Thị Oanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Quản trị kinh doanh
475	Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Tài chính-Kế toán/ Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
476	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh
477	Nguyễn Tuấn Dương		Thạc sĩ	Quản trị KD		Quản trị kinh doanh
478	Nguyễn Vũ Thanh Tuyền		Thạc sĩ	- Giảng dạy Tiếng Anh;- QTKD		Quản trị kinh doanh
479	Phạm Hùng Cường		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		Quản trị kinh doanh
480	Tô Thùy Trang		Thạc sĩ	KT thế giới và quan hệ kinh tế QT		Quản trị kinh doanh
481	Trần Thị Bích Nhung		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý		Quản trị kinh doanh
482	Trịnh Ngọc Thanh		Tiến sĩ	Giảng dạy TA		Quản trị kinh doanh
483	Võ Đình Thụy Mân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học		Quản trị kinh doanh
484	Vũ Phương Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Giáo dục		Quản trị kinh doanh
485	Vũ Thị Thu Hường		Thạc sĩ	Ngữ văn		Quản trị kinh doanh
486	Lê Sơn Đại		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế		Quản trị kinh doanh
487	Hoàng Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài		Quản trị kinh doanh
488	Nguyễn Mạnh Hà		Thạc sĩ	Luật, kinh tế, Quản lý		Tài chính - Ngân hàng
489	Nguyễn Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
490	Nguyễn Thị Tuyết Mai		Thạc sĩ	Tài chính quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
491	Dương Thị Hồng Vân		Tiến sĩ	Ngân hàng tài chính		Tài chính - Ngân hàng
492	Mai Thu Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế, kinh tế học tiền tệ		Tài chính - Ngân hàng
493	Nguyễn Phúc Hiền		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
494	Đặng Thị Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới và QHKTQT		Tài chính - Ngân hàng
495	Lê Thị Kim Xuyên		Thạc sĩ	Quản trị tài chính quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
496	Mai Thị Hồng		Thạc sĩ	Kinh tế Đầu tư		Tài chính - Ngân hàng
497	Nghiêm Anh Thư		Thạc sĩ	Kế toán chuyên nghiệp		Tài chính - Ngân hàng
498	Nguyễn Đình Đạt		Tiến sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
499	Nguyễn Đỗ Quyên		Tiến sĩ	Ngân hàng tài chính		Tài chính - Ngân hàng
500	Nguyễn Hoàng Hiệp		Thạc sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
501	Nguyễn Huy Hiệu		Thạc sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
502	Nguyễn Quang Hiếu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
503	Nguyễn Thị Hà Thanh		Thạc sĩ	Tài chính Đầu tư		Tài chính - Ngân hàng
504	Nguyễn Thị Hồng Nguyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
505	Nguyễn Thị Lan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế tài chính, ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
506	Nguyễn Thị Mai		Thạc sĩ	Tài chính NHQT		Tài chính - Ngân hàng
507	Nguyễn Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
508	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Tài chính doanh nghiệp và Đầu tư		Tài chính - Ngân hàng
509	Nguyễn Thu Thủy		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý (VQ Anh)		Tài chính - Ngân hàng
510	Nguyễn Thu Trang		Thạc sĩ	Phân tích tài chính		Tài chính - Ngân hàng
511	Nguyễn Tú Uyên		Thạc sĩ	Tài chính doanh nghiệp		Tài chính - Ngân hàng
512	Nguyễn Vân Hà		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
513	Nguyễn Xuân Minh Thúy		Thạc sĩ	Tài chính Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
514	Nguyễn Xuân Quỳnh		Thạc sĩ	Đầu tư		Tài chính - Ngân hàng
515	Phạm Thanh Hưng		Thạc sĩ	Tài chính công		Tài chính - Ngân hàng
516	Phan Trần Trung Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế thế giới		Tài chính - Ngân hàng
517	Trần Ngọc Hà		Thạc sĩ	Kinh tế - Tài chính quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
518	Trần Thị Lương Bình		Tiến sĩ	Quan hệ tiền tệ - tín dụng quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
519	Trần Thị Minh Trâm		Thạc sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
520	Vũ Khánh Linh		Thạc sĩ	Tài chính kế toán		Tài chính - Ngân hàng
521	Nguyễn Việt Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học Quản lý, Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
522	Phạm Ngọc Anh		Tiến sĩ	Kế toán và tài chính quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
523	Hoàng Long Thịnh		Thạc sĩ	Tài chính Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
524	Kim Hương Trang		Tiến sĩ	Tài chính (VQ Anh)		Tài chính - Ngân hàng
525	Lê Phương Lan		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
526	Trần Thị Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Anh		Tài chính - Ngân hàng
527	Hoàng Huy Khôi		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
528	Mai Trương Khánh Linh		Thạc sĩ	Tài chính - Đầu tư		Tài chính - Ngân hàng

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
529	Nguyễn Hoàng Lan		Thạc sĩ	Kế toán và Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
530	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Quản lý Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
531	Trần Thị Thoa		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
532	Trần Trọng Huy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Tài chính - Ngân hàng
533	Đình Thủy Tiên		Thạc sĩ	Tài chính - Kế toán		Tài chính - Ngân hàng
534	Vũ Minh Chiến		Thạc sĩ	Nghiệp vụ ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
535	Lâm Văn Sơn		Thạc sĩ	Xác suất thống kê		Tài chính - Ngân hàng
536	Nguyễn Thị Như Hào		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
537	Đỗ Duy Kiên		Tiến sĩ	Kế toán, Quản trị tài chính		Tài chính - Ngân hàng
538	Chu Mai Linh		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
539	Đặng Lê Phương Xuân		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Tài chính - Ngân hàng
540	Lê Thế Bình		Thạc sĩ	Thị trường tiền tệ		Tài chính - Ngân hàng
541	Lê Tuấn Bách		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
542	Ngô Ngọc Quang		Tiến sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
543	Ngô Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học/ Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh		Tài chính - Ngân hàng
544	Nguyễn Diệp Hà		Thạc sĩ	Tài chính – Ngân hàng quốc tế		Tài chính - Ngân hàng
545	Nguyễn Mạnh Hiệp		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		Tài chính - Ngân hàng
546	Nguyễn Ngọc Diệu Lê		Thạc sĩ	Luật QT và kinh tế QT		Tài chính - Ngân hàng
547	Nguyễn Ngọc Trân		Thạc sĩ	LL và PP giảng dạy Tiếng Anh		Tài chính - Ngân hàng
548	Nguyễn Thành Lân		Tiến sĩ	Kinh tế		Tài chính - Ngân hàng
549	Nguyễn Thị Hoàng Anh		Tiến sĩ	Tài chính		Tài chính - Ngân hàng
550	Nguyễn Thu Hằng		Tiến sĩ	Khoa học quản lý		Tài chính - Ngân hàng
551	Phan Thị Hương Giang		Thạc sĩ	Quản lý nguồn vốn		Tài chính - Ngân hàng
552	Trương Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Tài chính-Kế toán; Quản lý		Tài chính - Ngân hàng